

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

## NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 20/4/2026



# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
Phuongpn@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	32

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su tại Thái Lan giảm, trong khi giá tại thị trường Nhật Bản và Trung Quốc vẫn duy trì xu hướng tăng, dù tốc độ tăng đã chậm lại. Sản lượng cao su của Thái Lan năm 2026 được dự báo tăng 2,2% so với năm 2025 lên 4,941 triệu tấn. Bờ Biển Ngà dự kiến sẽ vượt In-đô-nê-xi-a để trở thành nhà sản xuất cao su lớn thứ hai thế giới trong năm nay.
- ▶ **Cà phê:** Những ngày giữa tháng 4/2026, giá cà phê thế giới giảm do các nhà đầu tư đẩy mạnh bán ra và đồng USD phục hồi gây sức ép lên thị trường hàng hóa, trong đó có cà phê.
- ▶ **Hạt tiêu:** Giá hạt tiêu thế giới trung tuần tháng 4/2026 biến động trái chiều, giá giảm ở Việt Nam và Bra-xin, nhưng tăng ở In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giá sắn lát và tinh bột sắn của Thái Lan có xu hướng tăng do nguồn cung thấp. Thái Lan đẩy mạnh xuất khẩu tinh bột sắn sang Nhật Bản, Hà Lan, Úc và Anh.
- ▶ **Thủy sản:** Ngành tôm Ấn Độ trước áp lực tái cơ cấu trong bối cảnh biến động thương mại toàn cầu. Ê-cu-a-đo tìm cách mở rộng thị phần tôm tại Nhật Bản.



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ **Cao su:** Quý I/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá giảm. Các doanh nghiệp đã khai thác hiệu quả các thị trường tiềm năng và từng bước giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Việt Nam là nguồn cung cao su lớn thứ ba cho Ấn Độ trong 2 tháng đầu năm 2026 với thị phần tăng từ 14,1% lên mức 16,5%.
- ▶ **Cà phê:** Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giữa tháng 4/2026 giảm 400 – 500 đồng/kg. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2026 tăng 22,5% về lượng và tăng 28,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ 24,24% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên 35,68% trong 2 tháng đầu năm 2026.
- ▶ **Hạt tiêu:** Trong 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 40,1% về lượng và tăng 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất

khẩu hạt tiêu lớn nhất, chiếm 26,75% tổng lượng xuất khẩu. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức đã tăng đáng kể trong những năm gần đây, từ mức 37,64% năm 2021 lên 61,89% năm 2025.

- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Thị trường tinh bột sắn trong nước tháng 4/2026 tương đối ổn định mặc dù giá nguyên liệu và chi phí vận chuyển tăng cao. 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 10,6% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc 3 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.

- ▶ **Thủy sản:** Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2026 tăng 14,5% so với 3 tháng đầu năm 2025. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong kỳ từ ngày 1/4 - 17/4/2026, giá cao su tại Thái Lan giảm, trong khi giá tại thị trường Nhật Bản và Trung Quốc vẫn duy trì xu hướng tăng, dù tốc độ tăng đã chậm lại.
- ▶ Theo số liệu của Cục Hải quan, trong quý I/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá giảm. Trong đó, các doanh nghiệp đã khai thác hiệu quả các thị trường tiềm năng và từng bước giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.
- ▶ Theo số liệu từ Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 61.418 tấn, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2025. Việt Nam là nguồn cung cao su lớn thứ ba cho Ấn Độ với thị phần tăng từ 14,1% lên mức 16,5%.



## THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

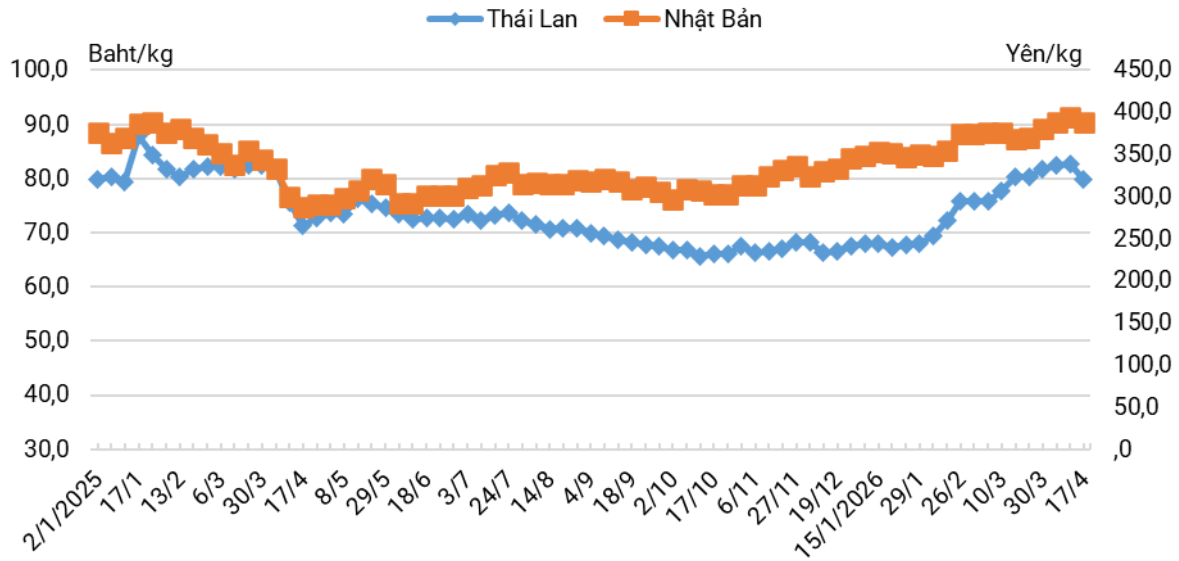
Trong kỳ từ ngày 1/4 đến 17/4/2026, giá cao su tại Thái Lan giảm, trong khi giá tại thị trường Nhật Bản và Trung Quốc vẫn duy trì xu hướng tăng, dù tốc độ tăng đã chậm lại.

+ Ngày 17/4/2026, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 5/2026 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản giao dịch ở mức 388,1 Yên/

kg, tăng 1,8% (tương đương 6,7 Yên/kg) so với cuối tháng 3/2026.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS 3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2026 giảm 2,1% (tương đương 1,7 Baht/kg) trong cùng thời gian, xuống còn 79,9 Baht/kg.

## Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2025 đến nay

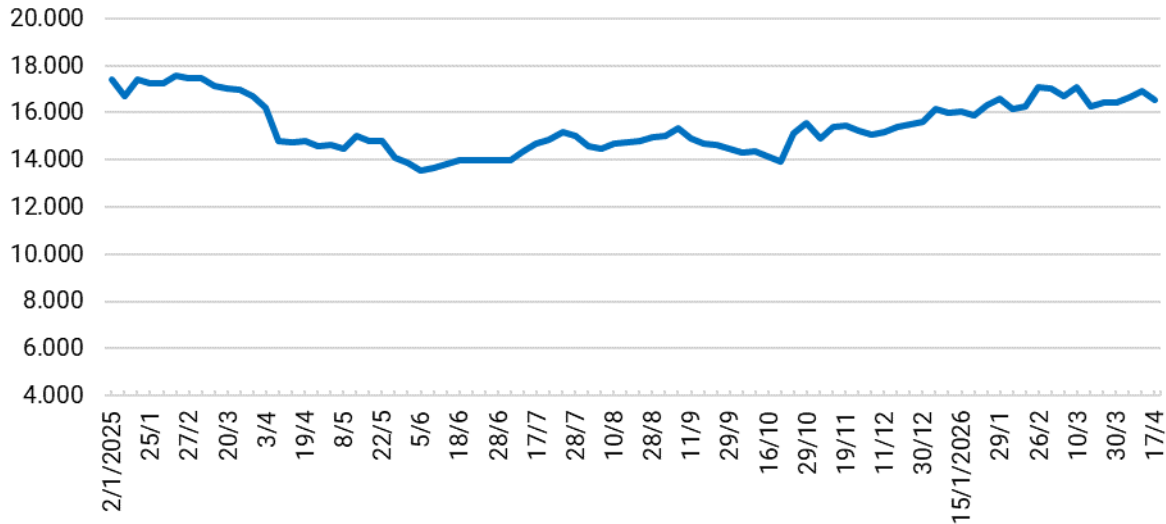


Nguồn: [cf.market-info.jp](http://cf.market-info.jp) và [thainr.com](http://thainr.com)

+ Trên Sàn Giao dịch Thượng Hải (SHFE) – tăng 0,6% (tương đương 95 NDT/tấn) so với cuối tháng trước. Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2026 ở mức 16.545 NDT/tấn,

## Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2025 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: [shfe.com.cn](http://shfe.com.cn)

Đà tăng của giá cao su đã chậm lại và có xu hướng điều chỉnh giảm trong những phiên giao dịch gần đây sau khi Hoa Kỳ và Iran đạt thỏa thuận ngừng bắn hai tuần để nối lại nỗ lực ngoại giao.

Trong khi đó, các nhà máy sản xuất lốp xe tại Trung Quốc đang hoạt động với công suất thấp hơn do chi phí nguyên liệu cao, kéo theo nhu cầu cao su suy yếu.

Theo báo cáo của công ty môi giới Trung Quốc Huatai Futures, lượng mưa tại các khu vực sản xuất cao su chính của Trung Quốc đã giúp giảm bớt lo ngại về hạn hán ảnh hưởng đến hoạt động khai thác mỏ. Mùa khai thác mỏ cao su cũng sắp bắt đầu tại các quốc gia sản xuất hàng đầu như Thái Lan và Việt Nam. Thông thường, cây cao su trải qua giai đoạn sản lượng thấp từ tháng 2 đến tháng 4, trước khi bước vào mùa thu

hoạch cao điểm kéo dài đến tháng 9.

Bên cạnh đó, giá dầu giảm do kỳ vọng căng thẳng Hoa Kỳ - Iran hạ nhiệt cũng góp phần gây áp lực lên giá cao su, khi giá cao su tự nhiên thường biến động cùng chiều với giá dầu thô do cạnh tranh với cao su tổng hợp, được sản xuất từ dầu thô.

Dữ liệu từ Sàn giao dịch cao su quốc tế Thanh Đảo cho thấy, lượng cao su xuất khẩu của Bờ Biển Ngà đã tăng 1,1% trong quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước. Quốc gia này dự kiến sẽ vượt In-đô-nê-xi-a để trở thành nhà sản xuất cao su lớn thứ hai thế giới trong năm nay.

Sản lượng cao su của Thái Lan năm 2026 được dự báo tăng 2,2% so với năm 2025, lên 4,941 triệu tấn. Trong năm 2026, diện tích thu hoạch giảm do nông dân trồng cao su ở khu vực miền Trung và miền Nam Thái Lan đã chặt bỏ những cây cao su già có năng suất thấp để chuyển sang trồng các loại cây ăn quả và cây lâu năm như sầu riêng và cọ dầu. Tuy nhiên, sản lượng vẫn tăng,

chủ yếu do dự báo lượng mưa trong năm thấp hơn năm trước, giúp tăng số ngày khai thác mủ; Giá cao su duy trì ở mức tốt; Nguy cơ bùng phát bệnh rụng lá trên cây cao su giảm; Năng suất trên mỗi đơn vị diện tích tăng, bù đắp cho sự suy giảm diện tích thu hoạch.

Hãng sản xuất ô tô lớn thứ hai Nhật Bản Honda Motor sẽ đóng cửa hai nhà máy sản xuất xe động cơ đốt trong tại Trung Quốc và cắt giảm công suất sản xuất hàng năm tại nước này xuống còn 720.000 xe. Điều này làm dấy lên lo ngại về nhu cầu cao su tại Trung Quốc.

Theo số liệu do Cơ quan Hải quan Trung Quốc công bố, Trung Quốc đã nhập khẩu 787.000 tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex) trong tháng 3/2026, tăng 3,6% so với 760.000 tấn trong cùng kỳ năm 2025.

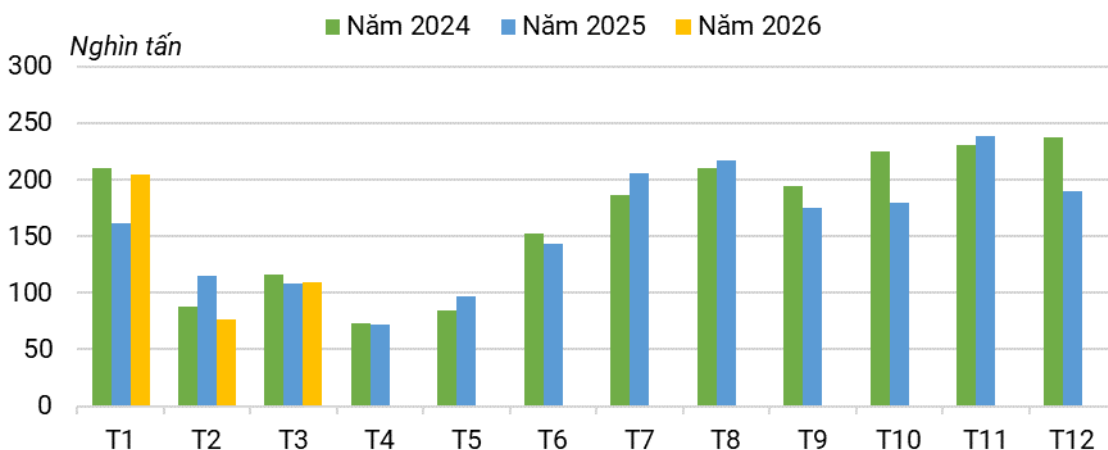
Trong quý đầu tiên năm 2026, Trung Quốc đã nhập khẩu tổng cộng 2,191 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, tăng 0,4% so với 2,183 triệu tấn trong cùng kỳ năm 2025.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2026 đạt 109.054 tấn, trị giá 210,7 triệu USD, tăng 43,1% về lượng và tăng 49% về trị giá so với tháng trước, tăng 3,6% về lượng và tăng 0,2% về trị giá so với tháng

3/2025. Lũy kế trong quý I/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 390.230 tấn, trị giá 714,25 triệu USD, tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, do giá giảm.

**Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2024-2026**



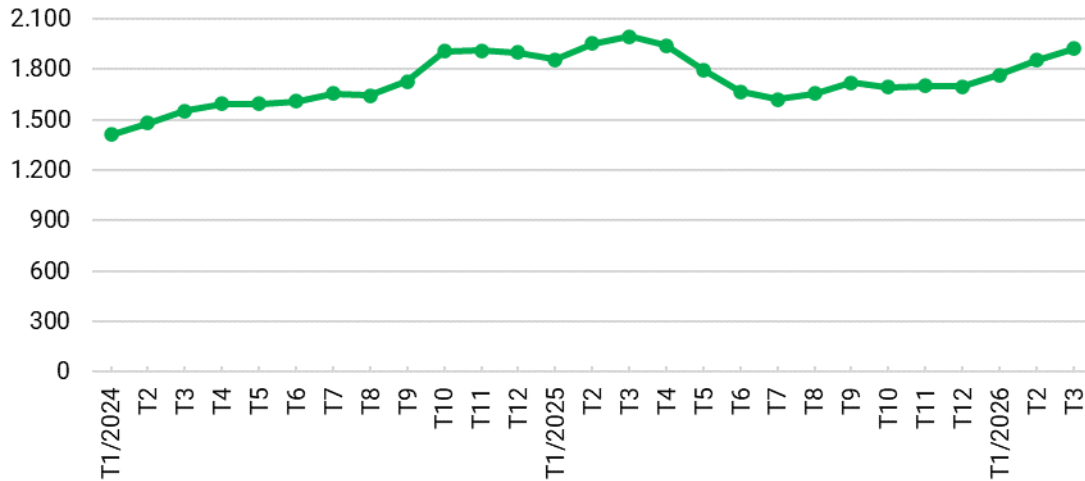
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

### Về giá xuất khẩu:

Giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam trong quý I/2026 đạt 1.830 USD/tấn, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2025. Tính riêng trong tháng 3/2026, giá bình quân xuất khẩu đạt 1.923 USD/

tấn, giảm 3,3% so với tháng 3/2025; Tuy nhiên, so với tháng trước giá đã tăng 4,1% và đánh dấu tháng tăng thứ ba liên tiếp, phản ánh sự phục hồi tích cực của thị trường.

## Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

### Về thị trường xuất khẩu:

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam từ đầu năm đến nay ghi nhận những chuyển biến tích cực, nhờ việc khai thác hiệu quả các thị trường tiềm năng và từng bước giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

Tính đến hết quý I/2026, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 257.852 tấn, trị giá gần 472 triệu USD, giảm 6,6% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Với kết quả này, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, nhưng thị phần đã giảm từ 72,5% trong tổng khối lượng xuống còn 66,1%.

Ngược lại, xuất khẩu cao su sang thị trường In-đô-nê-xi-a tăng mạnh 146,2% về lượng và tăng 116,4% về trị giá so với cùng kỳ ngoái, đạt 26.372 tấn, trị giá 47,3 triệu USD. Nhờ đó, In-đô-nê-xi-a đã vươn lên vị trí thứ hai về thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong quý đầu năm 2026,

với thị phần tăng từ 2,8% lên 6,8%.

Bên cạnh đó, lượng cao su xuất khẩu sang nhiều thị trường chủ lực khác cũng tăng mạnh như: Ấn Độ đạt 21.465 tấn, tăng 45,7%; Ma-lai-xi-a đạt 13.156 tấn, tăng 15,7%; Hàn Quốc đạt 12.843 tấn, tăng 23,4%; Hoa Kỳ đạt 7.115 tấn, tăng 11,9%...

Nhìn chung, hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam có những điểm sáng tích cực trong những tháng đầu năm 2026. Mặc dù chịu áp lực sụt giảm từ thị trường chủ lực Trung Quốc, nhưng xuất khẩu đang được bù đắp bởi sự mở rộng mạnh mẽ sang các thị trường khác. Trong thời gian tới, việc đa dạng hóa thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh sẽ tiếp tục là yếu tố then chốt quyết định đà tăng trưởng xuất khẩu cao su của Việt Nam.

### 15 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2026

STT	Thị trường	Tháng 3/2026		So với tháng 3/2025 (%)		Quý I/2026		So với quý I/2025 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2025	Quý I/2026
	<b>Tổng</b>	<b>109.054</b>	<b>210.655</b>	<b>3,6</b>	<b>0,2</b>	<b>390.230</b>	<b>714.245</b>	<b>2,5</b>	<b>-2,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
1	Trung Quốc	62.735	119.659	-12,4	-15,4	257.852	471.993	-6,6	-10,3	72,5	66,1
2	In-đô-nê-xi-a	8.041	15.175	229,1	190,6	26.372	47.348	146,2	116,4	2,8	6,8
3	Ấn Độ	8.872	18.601	77,9	75,1	21.465	43.135	45,7	42,3	3,9	5,5
4	Ma-lai-xi-a	2.536	3.950	6,1	6,8	13.156	17.725	15,7	0,9	3,0	3,4

STT	Thị trường	Tháng 3/2026		So với tháng 3/2025 (%)		Quý I/2026		So với quý I/2025 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2025	Quý I/2026
5	Hàn Quốc	4.751	9.832	23,0	22,7	12.843	25.295	23,4	16,2	2,7	3,3
6	Hoa Kỳ	2.523	5.055	-1,6	-3,5	7.115	13.311	11,9	2,0	1,7	1,8
7	Thổ Nhĩ Kỳ	2.815	5.458	18,8	10,4	6.799	12.643	-0,6	-5,5	1,8	1,7
8	Đài Loan	1.888	3.874	16,5	12,6	5.828	11.421	21,1	11,0	1,3	1,5
9	Đức	1.752	3.761	9,8	2,8	4.536	9.127	41,4	28,7	0,8	1,2
10	Xri Lan-ca	507	996	-24,4	-18,3	3.785	6.133	6,1	-4,2	0,9	1,0
11	Bra-xin	959	1.753	4,1	-10,5	2.722	4.696	-31,7	-42,1	1,0	0,7
12	Mê-hi-cô	1.542	2.814	1.314,7	1.228,3	2.628	4.880	389,4	338,3	0,1	0,7
13	Ý	1.227	2.447	23,6	13,7	2.257	4.403	-5,7	-12,5	0,6	0,6
14	Nhật Bản	649	1.449	-8,5	-9,6	2.168	4.585	11,1	3,0	0,5	0,6
15	Ca-na-đa	568	1.169	155,9	135,9	1.921	3.885	14,5	3,1	0,4	0,5
	Thị trường khác	7.689	14.663	-6,2	-10,3	18.783	33.664	-16,0	-22,2	5,9	4,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

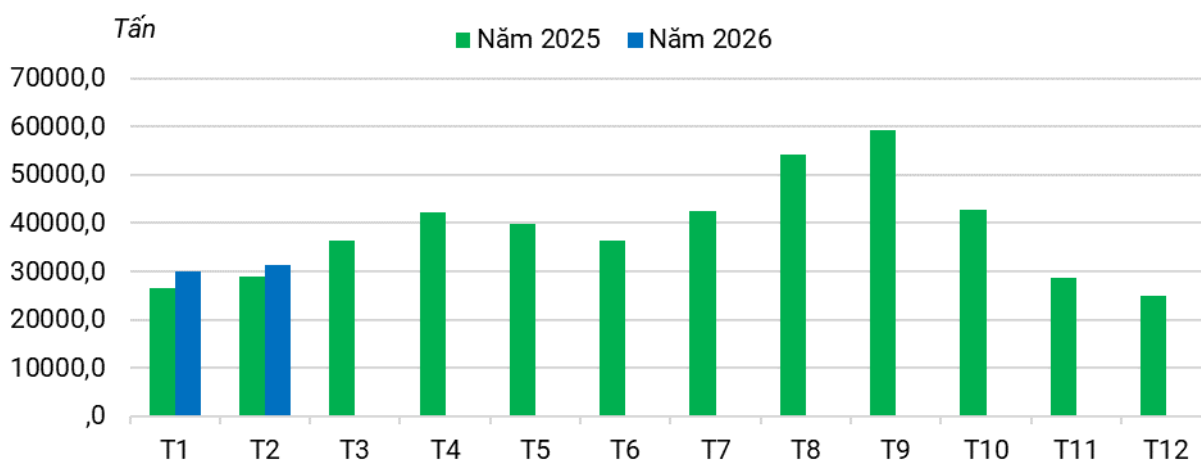
## DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Ấn Độ là quốc gia tiêu thụ cao su thiên nhiên lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Trung Quốc, và hiện là thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ ba của Việt Nam. Nhu cầu tiêu thụ cao su của nước này chủ yếu đến từ ngành sản xuất lốp xe và công nghiệp ô tô đang phát triển mạnh. Tuy nhiên, sản lượng cao su trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu,

nên nước này vẫn phải nhập khẩu một lượng đáng kể mỗi năm.

Theo số liệu từ Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 61.418 tấn, trị giá 117 triệu USD, tăng 11% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

### Lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Ấn Độ qua các tháng năm 2025-2026



Nguồn: Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ

Trong 2 tháng đầu năm 2026, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam lần lượt là ba nguồn cung cao su tự nhiên lớn nhất cho Ấn Độ.

Trong đó, Bờ Biển Ngà dẫn đầu với 24.783 tấn, tăng 68,1% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm đến 40,4% thị phần. Ngược lại, nhập khẩu từ nguồn cung lớn thứ hai là In-đô-nê-xi-a giảm mạnh 19,7%, xuống còn 13.324 tấn và chiếm 21,7% thị phần.

Việt Nam là nguồn cung cao su lớn thứ ba cho Ấn Độ với khối lượng đạt 10.104 tấn, trị giá 20,1 triệu USD, tăng 29,1% về lượng và tăng 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Thị phần của Việt Nam trong tổng khối lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ cũng tăng từ 14,1% lên mức 16,5%.

Giá bình quân cao su của Việt Nam xuất khẩu vào Ấn Độ đạt 1.989 USD/tấn, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng vẫn cao hơn mức 1.855 USD/tấn của Bờ Biển Ngà và 1.891 USD/tấn của In-đô-nê-xi-a.

**Nhận định và dự báo:**

Với nhu cầu ở mức cao trong khi nguồn cung

nội địa chỉ đáp ứng được một phần, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ vẫn còn nhiều dư địa tăng trưởng trong thời gian tới.

Ngành cao su Ấn Độ được cho là đang bước vào một chu kỳ tăng trưởng mới, được hỗ trợ bởi nhu cầu nội địa mạnh, xuất khẩu gia tăng và sự dịch chuyển của chuỗi cung ứng toàn cầu. Động lực này được kỳ vọng sẽ thúc đẩy mở rộng ở cả phân khúc lốp xe và ngoài lốp xe.

Theo Hiệp hội Công nghiệp Cao su Toàn Ấn Độ, nhu cầu cao su thiên nhiên của nước này dự kiến tăng khoảng 3,6% trong năm nay, nhờ sự gia tăng trong ngành ô tô, xe điện, phát triển hạ tầng cũng như cơ hội xuất khẩu mở rộng. Ngành cao su Ấn Độ cũng đang đẩy mạnh đầu tư mở rộng công suất và nâng cấp công nghệ.

Trong bối cảnh các doanh nghiệp toàn cầu áp dụng chiến lược “Trung Quốc +1”, Ấn Độ ngày càng được xem là nguồn cung thay thế đáng tin cậy. Các hiệp định thương mại, bao gồm Hiệp định Thương mại Tự do Ấn Độ – EU đang được đề xuất, có thể tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu thông qua việc mở rộng tiếp cận thị trường ưu đãi.

**Nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ từ một số thị trường chính trong 2 tháng đầu năm 2026**

Nguồn cung	2 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2026
<b>Tổng</b>	<b>61.418</b>	<b>116.999</b>	<b>1.905</b>	<b>11,0</b>	<b>0,6</b>	<b>-9,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Bờ Biển Ngà	24.783	45.965	1.855	68,1	57,6	-6,3	26,6	40,4
In-đô-nê-xi-a	13.324	25.194	1.891	-19,7	-30,0	-12,8	30,0	21,7
Việt Nam	10.104	20.101	1.989	29,1	23,5	-4,3	14,1	16,5
Thái Lan	7.441	14.956	2.010	9,0	-3,4	-11,4	12,3	12,1
Ma-lai-xi-a	2.368	4.733	1.999	-54,9	-57,9	-6,7	9,5	3,9
Li-bê-ri-a	1.497	2.664	1.779	117,0	99,0	-8,3	1,2	2,4
Ni-giê-ri-a	496	883	1.780	-44,1	-50,2	-10,8	1,6	0,8
Băng-la-đét	370	706	1.907	-51,4	-53,8	-4,9	1,4	0,6
Gha-na	323	549	1.698	111,1	85,1	-12,3	0,3	0,5
Mi-an-ma	303	543	1.793	-44,3	-50,7	-11,4	1,0	0,5
Nguồn cung khác	409	706	1.726	-61,4	-67,3	-15,2	1,9	0,7

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ*

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 4/2026, giá cà phê thế giới giảm do các nhà đầu tư đẩy mạnh bán ra và đồng USD phục hồi mạnh, gây sức ép lên thị trường hàng hóa, trong đó có cà phê.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giữa tháng 4/2026 giảm 400 – 500 đồng/kg, dao động 86.600 – 87.200 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2026 tăng 22,5% về lượng và tăng 28,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ 24,24% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên 35,68% trong 2 tháng đầu năm 2026.



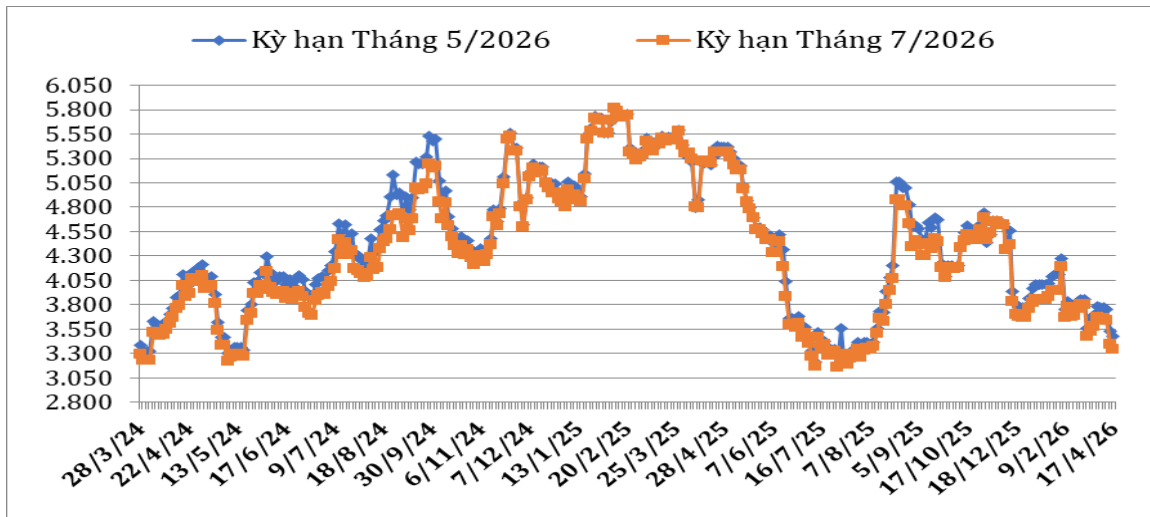
## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 4/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới điều chỉnh giảm sau chuỗi tăng trước đó do các nhà đầu tư đẩy mạnh bán ra. Cùng với đó, đồng USD tăng mạnh trở lại từ mức thấp nhất trong 6 tuần đã gây áp lực đến giá. Bên cạnh đó, thị trường cà phê còn chịu tác động từ triển vọng nguồn cung toàn cầu cải thiện. Sản lượng cà phê tại quốc gia sản xuất lớn nhất thế giới là Braxin được dự báo khả quan hơn, trong

khi xuất khẩu cà phê thế giới tiếp tục duy trì xu hướng tăng trong niên vụ 2025-2026, góp phần củng cố tâm lý dư cung trên thị trường.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 17/4/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2025 và tháng 7/2025 giảm lần lượt 0,5% và 1,7% so với ngày 01/4/2026, xuống 3.474 USD/tấn và 3.347 USD/tấn.

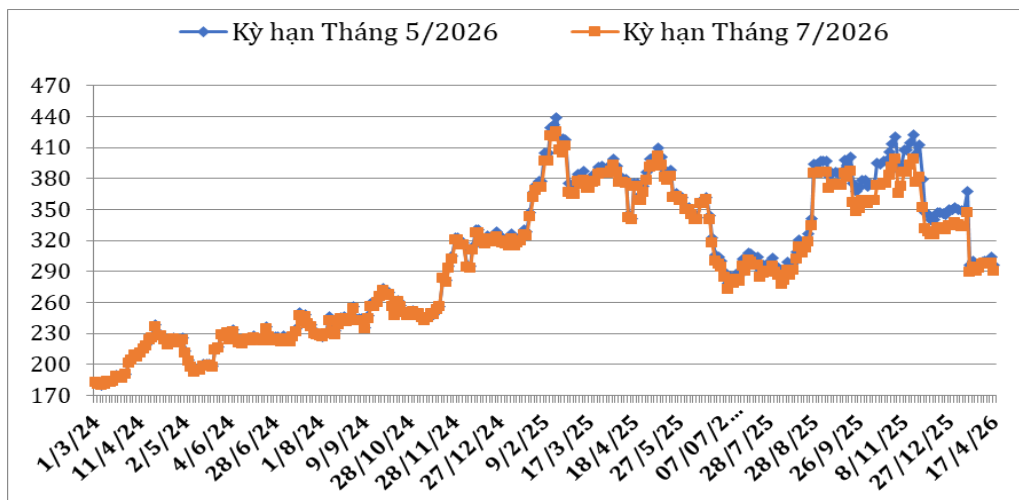
**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 17/4/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2025 và tháng 7/2025 giảm lần lượt 0,6% và 0,1% so với ngày 01/4/2026, xuống mức 296,45 Uscent/lb và 290,4 Uscent/lb.

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)**



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 17/4/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2025 và tháng 7/2025 giảm lần lượt 1,9% và 3,7% so với ngày 01/4/2026, xuống mức 390,45 Uscent/lb và 356,5 Uscent/lb.

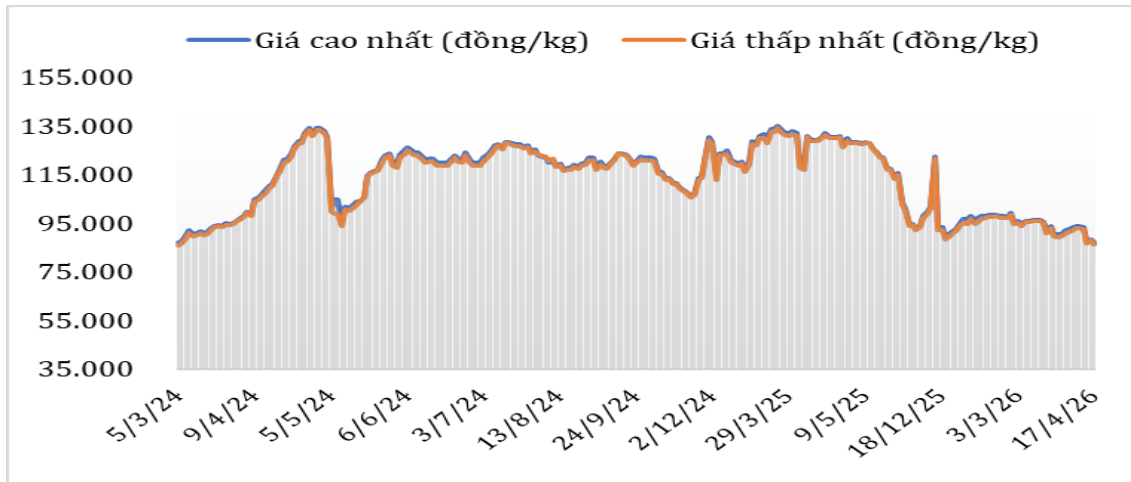


## TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM THEO XU HƯỚNG GIÁ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 4/2026, giá cà phê tại thị trường nội địa giảm theo xu hướng điều chỉnh của thị trường thế giới. Tính đến ngày 17/4/2026, giá cà phê tại các tỉnh Tây nguyên giảm từ 400 - 500 đồng/kg so với ngày 01/4/2026, dao động

trong khoảng 86.600 - 87.200 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát). Nguyên nhân do sự gia tăng nguồn cung từ hoạt động bán ra của nông dân và các doanh nghiệp xuất khẩu sau khi giá phục hồi là yếu tố chính gây áp lực lên giá.

### Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

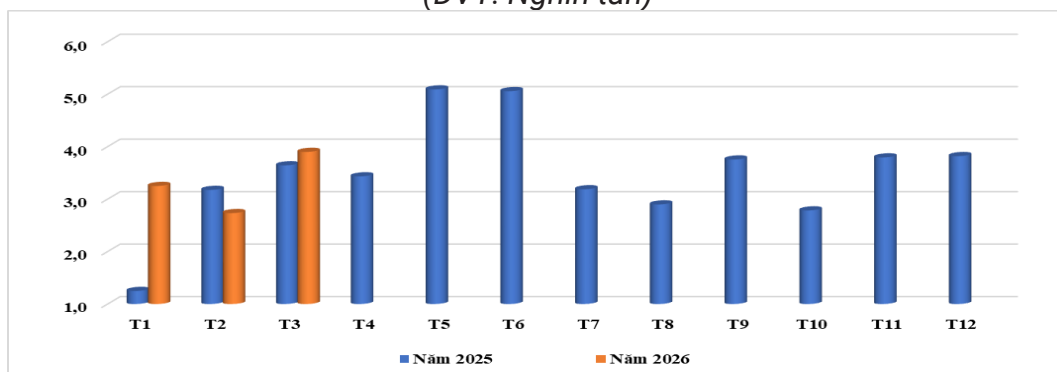
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG THÁI LAN

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan trong tháng 3/2026 đạt 3,9 nghìn tấn, trị giá 32,0 triệu USD, tăng 42,7% về lượng và tăng 34,0% về trị giá so với tháng 2/2026; so với tháng 3/2025 tăng

7,0% về lượng và tăng 15,3% về trị giá.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cà phê sang Thái Lan đạt 9,9 nghìn tấn, trị giá 80,6 triệu USD, tăng 22,5% về lượng và tăng 28,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

### Lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Thái Lan năm 2025 – 2026 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

### Về cơ cấu mặt hàng:

Trong 2 tháng đầu năm 2026, cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Thái Lan tiếp tục tập trung vào cà phê chế biến, đồng thời xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica tăng trưởng khá. Trong đó, xuất khẩu cà phê chế

biến lớn nhất, chiếm 83,6% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này trong 2 tháng đầu năm 2026; Tiếp đến, xuất khẩu cà phê Robusta chiếm 14,0% và xuất khẩu cà phê Arabica chiếm 2,3%.

## Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Thái Lan 2 tháng năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

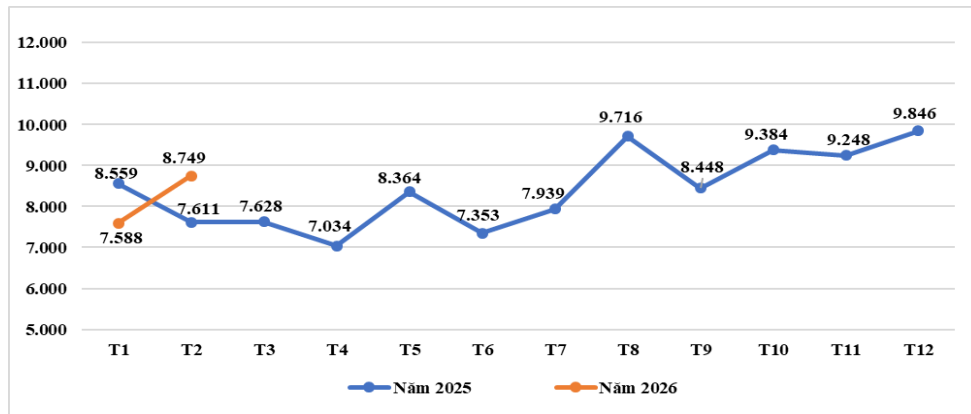
Chủng loại	Tháng 2/2026		So với tháng 01/2026 (%)		So với tháng 2/2025 (%)		2 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>2.733</b>	<b>23.912</b>	<b>-15,9</b>	<b>-3,0</b>	<b>-13,9</b>	<b>-1,0</b>	<b>5.983</b>	<b>48.574</b>	<b>35,2</b>	<b>39,4</b>
Robusta	655	2.825	-28,8	-29,3	-34,8	-43,4	1.576	6.819	30,4	14,2
Arabica	96	480	-2,2	-25,3	-6,4	-18,8	194	1.123	8,2	7,8
Cà phê chế biến		20.607		2,9		10,9		40.631		45,9

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

**Về giá:** Tháng 2/2026, giá bình quân cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Thái Lan đạt mức 8.749 USD/tấn, tăng 15,3% so với tháng 01/2026 và tăng 15,0% so với tháng 2/2025. Tính chung

2 tháng đầu năm 2026, giá bình quân cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Thái Lan đạt mức 8.119 USD/tấn, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm 2025.

### Diễn biến giá bình quân cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Thái Lan năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

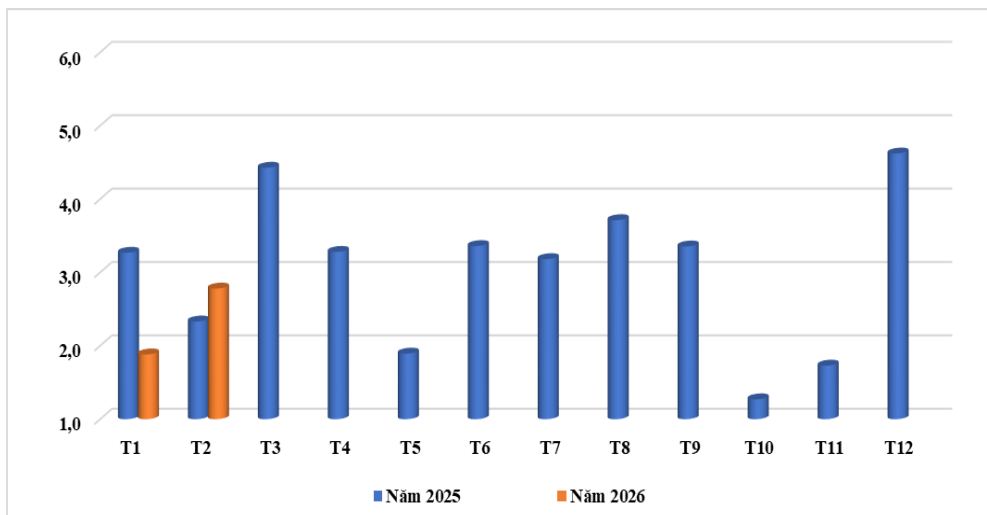


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ THÁI LAN TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 2 tháng đầu năm 2026, Thái Lan nhập khẩu cà phê đạt gần 4,7 nghìn tấn, trị

giá 23,9 triệu USD, giảm 16,7% về lượng và giảm 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

**Thái Lan nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2025 – 2026**  
(ĐVT: nghìn tấn)



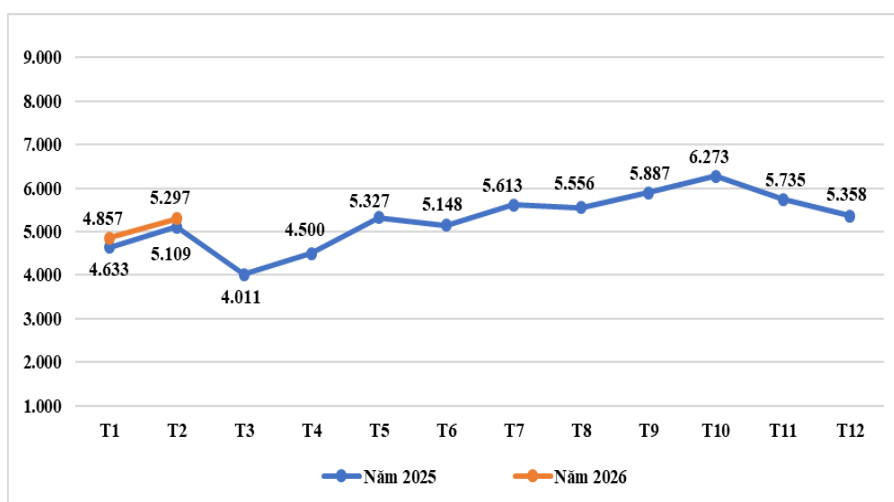
Nguồn: ITC

### Về giá nhập khẩu:

2 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Thái Lan ở mức 5.120 USD/tấn, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ thị trường

Bra-xin, Ma-lai-xi-a tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ Việt Nam giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2025, xuống mức 4.827 USD/tấn.

**Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Thái Lan qua các tháng năm 2025 – 2026** (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

### Về cơ cấu nguồn cung

2 tháng đầu năm 2026, Thái Lan nhập khẩu cà phê từ 15 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Thái Lan giảm lượng nhập khẩu

từ thị trường Lào, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin..., trong khi tăng nhập khẩu từ thị trường Việt Nam, Ma-lai-xi-a. Cụ thể:

Lào là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2026, đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 10,4 triệu USD, giảm 23,1% về lượng và giảm 22,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Lào trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ 61,74% trong 2 tháng đầu năm 2025 xuống mức 57,03% trong 2 tháng đầu năm 2026.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2026, đạt gần 1,7 nghìn tấn, trị giá 8,0 triệu USD, tăng 22,6% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ mức 24,24% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên mức 35,68% trong 2 tháng đầu năm 2026.

Ma-lai-xi-a là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ ba cho Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2026, đạt 167 tấn, trị giá 2,7 triệu USD, tăng 14,1% về lượng và tăng 42,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ 2,61% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên mức 3,57%

trong 2 tháng đầu năm 2026.

Trong bối cảnh nhu cầu cà phê toàn cầu tiếp tục tăng và xu hướng tiêu dùng chuyển dịch sang các sản phẩm giá trị cao, thị trường Thái Lan đang nổi lên như một điểm sáng tại khu vực Đông Nam Á. Dự báo thị trường cà phê Thái Lan trong giai đoạn 2026-2032 tiếp tục ghi nhận xu hướng tăng trưởng tích cực. Năm 2026, tiêu thụ ước đạt khoảng 1,77 triệu bao (60 kg/bao), tăng lên khoảng 1,86 triệu bao vào năm 2028 và được dự báo vượt mốc 2 triệu bao vào năm 2032. Tốc độ tăng trưởng bình quân toàn thị trường đạt khoảng 7-8%/năm, cho thấy nhu cầu tiêu dùng ngày càng gia tăng tại khu vực đô thị.

Đáng chú ý, thị trường đang chuyển dịch từ cà phê hòa tan sang cà phê rang xay và các sản phẩm chất lượng cao, được thúc đẩy bởi tầng lớp trung lưu gia tăng, sự phát triển của chuỗi cà phê và xu hướng tiêu dùng hiện đại. Điều này cho thấy Thái Lan tiếp tục là một trong những thị trường tiêu thụ cà phê giàu tiềm năng tại Đông Nam Á trong trung hạn.

### 5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Thái Lan 2 tháng năm 2026

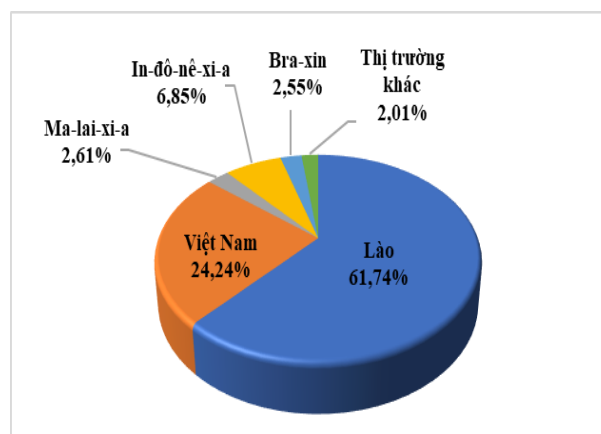
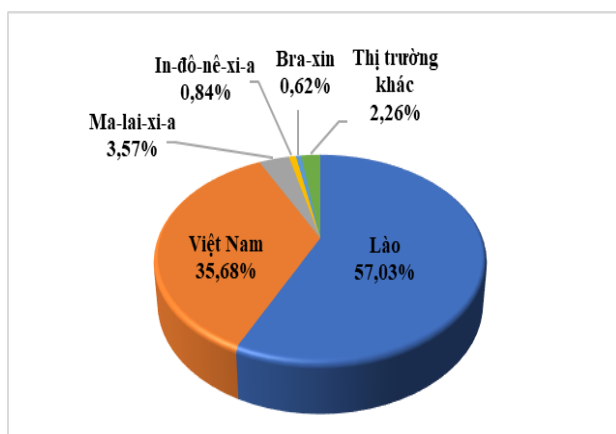
Thị trường	2 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>4.663</b>	<b>23.873</b>	<b>5.120</b>	<b>-16,7</b>	<b>-11,7</b>	<b>6,0</b>
Lào	2.659	10.403	3.912	-23,1	-22,5	0,7
<b>Việt Nam</b>	<b>1.664</b>	<b>8.031</b>	<b>4.827</b>	<b>22,6</b>	<b>8,1</b>	<b>-11,8</b>
Ma-lai-xi-a	167	2.665	15.990	14,1	42,6	25,0
In-đô-nê-xi-a	39	205	5.256	-89,8	-90,2	-3,5
Bra-xin	29	192	6.592	-79,6	-37,7	205,8
Thị trường khác	105	2.377	22.566	-6,2	23,4	31,6

Nguồn: ITC

### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

2 tháng năm 2026

2 tháng năm 2025



Nguồn: ITC

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ *Giá hạt tiêu thế giới trung tuần tháng 4/2026 biến động trái chiều, giá giảm ở Việt Nam và Bra-xin, nhưng tăng ở In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.*
- ▶ *Trong 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 40,1% về lượng và tăng 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất, chiếm 26,75% tổng lượng xuất khẩu.*
- ▶ *Việt Nam hiện là thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất vào Đức, chiếm khoảng 50% tổng lượng. Đáng chú ý, thị phần hạt tiêu của Việt Nam tại Đức đã tăng đáng kể trong những năm gần đây, từ mức 37,64% năm 2021 lên 61,89% năm 2025.*



## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu thế giới trong trung tuần tháng 4/2026 biến động không đồng nhất với giá giảm ở Việt Nam và Bra-xin, nhưng tăng ở In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Cụ thể:

Giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a ngày 17/4/2026 tiếp tục tăng so với cùng thời điểm của tháng 3/2026. Trong đó, giá hạt tiêu đen Lampung giao dịch ở mức 7.062 USD/tấn, tăng 48 USD/tấn và giá hạt tiêu trắng Muntok đạt mức 9.304 USD/tấn, tăng 17 USD/tấn.

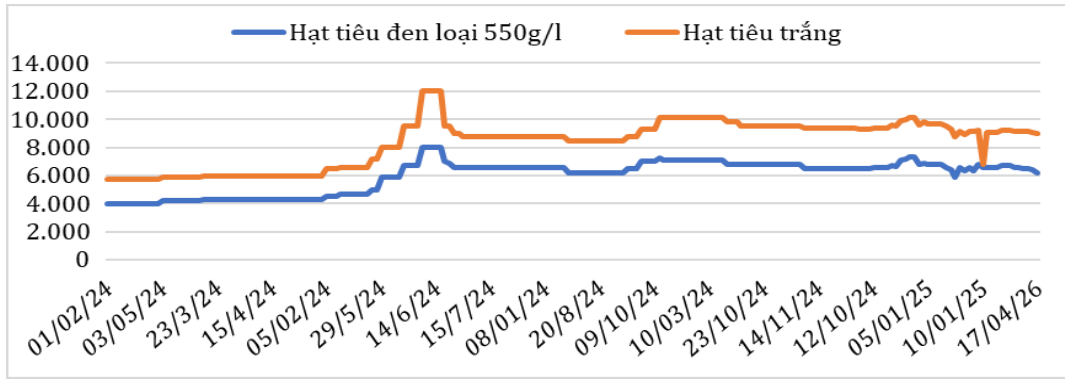
Giá hạt tiêu của Ma-lai-xi-a ngày 17/4/2026 tăng với cả hai chủng loại tiêu đen và tiêu trắng, mức tăng lần lượt là 200 USD/tấn và 100 USD/

tấn so với ngày 17/3/2026, đạt lần lượt 9.300 USD/tấn và 12.200 USD/tấn;

Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen Bra-xin ASTA 570 ngày 17/4/2026 đạt mức 6.000 USD/tấn, giảm 100 USD/tấn so với mức giá ngày 14/3/2026;

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và hạt tiêu đen loại 550g/l xuất khẩu ngày 17/4/2026 đồng loạt giảm 200 USD/tấn so với ngày 17/3/2026, đạt lần lượt 6.100 USD/tấn và 6.200 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu cũng giảm 50 USD/tấn, xuống mức 9.000 USD/tấn.

## Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

### TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM TỪ 500-2.000 ĐỒNG/KG SO VỚI CÙNG KỲ THÁNG TRƯỚC

Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa tiếp tục xu hướng giảm ở thời điểm trung tuần tháng 4/2026. Cụ thể, ngày 17/4/2026, giá hạt tiêu tại các vùng trồng chính đồng loạt giảm từ 500-2.000 đồng/kg so với ngày 17/3/2026, trừ tại Đắk Nông giá vẫn ổn định, với mức giá dao động trong khoảng 140.000-141.000 đồng/kg. Cụ thể:

Giá hạt tiêu ngày 17/4/2026 tại Đắk Lắk giảm mạnh nhất trong số các vùng trồng chính, giảm 2.000 đồng/kg so với ngày 17/3/2026, đạt 141.000 đồng/kg;

Giá hạt tiêu tại Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 17/4/2026 đạt 140.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so với ngày 17/3/2026;

Giá hạt tiêu tại các tỉnh Gia Lai, Bình Phước và Đồng Nai ngày 17/4/2026 giảm đồng loạt 500 đồng/kg so với ngày 17/3/2026, đều đạt 140.000 đồng/kg.

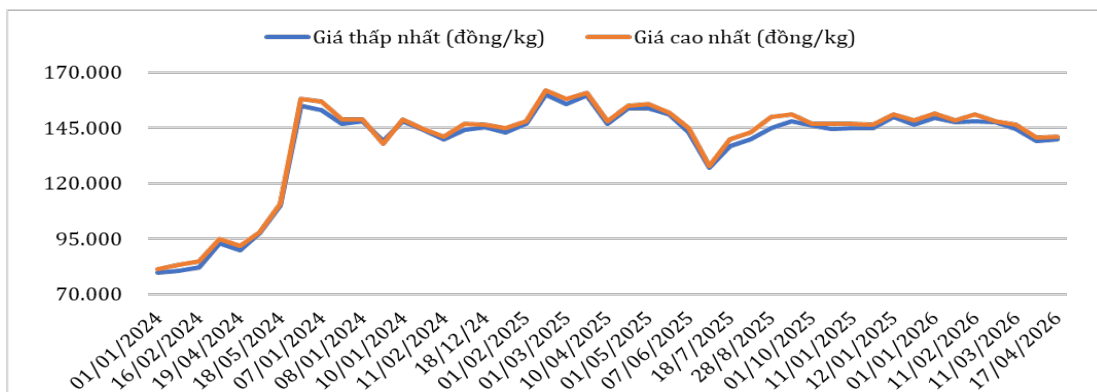
Giá hạt tiêu nội địa tiếp tục xu hướng giảm so với mức đỉnh 150.000 đồng/kg do nguồn cung tăng từ vụ thu hoạch mới, trong khi nhu cầu chưa

tăng tương ứng. Dự kiến, vụ thu hoạch tiêu của Việt Nam sẽ kết thúc vào cuối tháng 4, do đó giá tiêu nội địa vẫn duy trì quanh mức khoảng 140.000 đồng/kg.

Theo Hiệp hội Hạt tiêu và cây gia vị Việt Nam (VPSA), thị trường hạt tiêu đầu năm 2026 đang đối mặt với sự mất cân đối giữa cung và cầu. Sản lượng vụ 2026 dự báo đạt 170.000–180.000 tấn, giảm từ 15–20% so với vụ trước do thời tiết bất lợi và diện tích cây trồng già cỗi. Mặc dù vậy, việc tái canh cây hạt tiêu vẫn rất hạn chế do cạnh tranh từ các loại cây trồng có giá trị cao hơn và không còn quỹ đất mới. Trên phạm vi toàn cầu, sản lượng hạt tiêu năm 2026 được dự báo đạt khoảng 530.000 tấn, tăng nhẹ so với năm 2025, nhưng vẫn thấp hơn mức sản lượng của năm 2024, trong khi nhu cầu tiêu dùng tiếp tục duy trì ở mức cao.

Như vậy, với nguồn cung không dồi dào nên giá tiêu dự kiến sẽ vẫn duy trì mức cao trong trung và dài hạn.

### Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2026



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

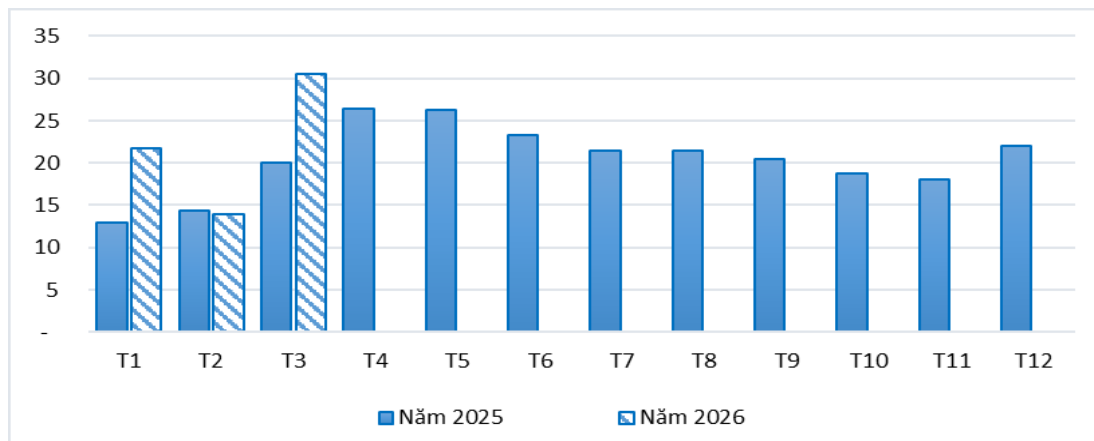
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 3/2026

Theo thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 3/2026 đạt 30,55 nghìn tấn, trị giá 199,56 triệu USD, tăng 119,7% về lượng và tăng 117,1 về trị giá so với tháng 02/2026, tăng 52,7% về lượng và tăng 42,4% về

trị giá so với tháng 3/2025.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 61,13 nghìn tấn, trị giá 430,8 triệu USD, tăng 40,1% về lượng và tăng 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

**Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2025-2026**  
(Đvt: nghìn tấn)



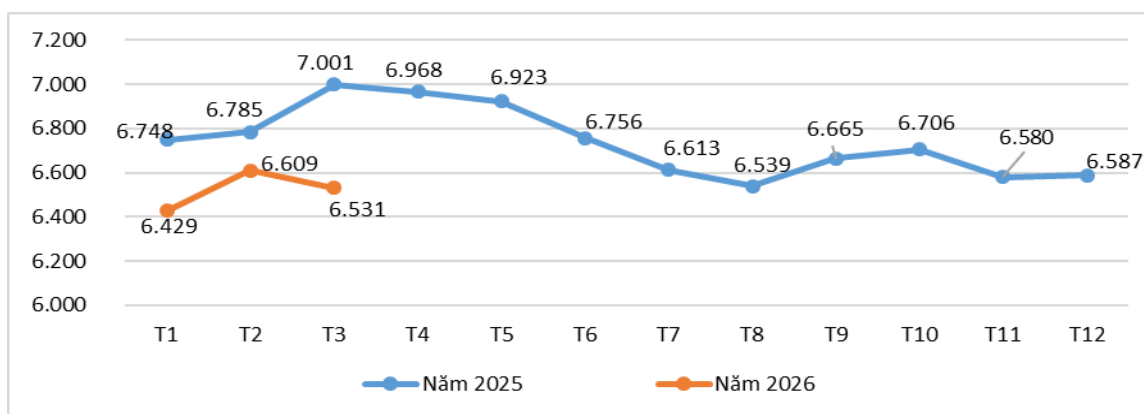
Nguồn: Cục Hải quan

### Diễn biến giá bình quân xuất khẩu

Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 3/2026 đạt 6.531 USD/tấn, giảm 1,2% so với tháng 02/2026 và giảm 6,7% so với tháng 3/2025. Tính chung 3 tháng đầu năm

2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 6.514 USD/tấn, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2025.

**Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026** (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

### Về thị trường xuất khẩu:

Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 3/2026 tăng so với tháng 3/2025 tới nhiều thị trường như Hoa Kỳ, Thái Lan, Hà Lan, Phi-lip-pin, Ai Cập, Pa-kix-tan... Tuy vậy, xuất khẩu hạt tiêu sang một số thị trường vẫn giảm như Ấn Độ, Anh, Hàn Quốc.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 26,75% tổng lượng xuất khẩu, tăng so với tỷ trọng 23,28% của 3 tháng đầu năm 2025. Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang các thị trường tăng trưởng không đồng

đều trong 3 tháng đầu năm 2026. Trong đó, xuất khẩu sang một số thị trường tăng đáng kể như: Hoa Kỳ, Thái Lan, Hà Lan, Phi-lip-pin, Ai Cập... Trái

lại, xuất khẩu sang một số thị trường giảm như: Đức, Ấn Độ, Anh, Hàn Quốc.

### 10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2026 (Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 3/2026		So với tháng 3/2025 (%)		3 tháng đầu năm 2026		So với 3 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Tổng	30.559	199.566	52,7	42,4	66.138	430.796	40,1	32,9	100,00	100,00
Hoa Kỳ	8.765	62.609	71,0	62,8	17.693	128.285	60,9	54,2	26,75	23,28
Đức	1.829	13.795	0,8	4,7	3.718	28.480	-16,6	-11,8	5,62	9,44
Thái Lan	1.177	8.527	117,6	95,8	3.117	22.546	122,0	100,5	4,71	2,97
Ấn Độ	1.054	7.199	-31,9	-34,9	2.392	16.481	-27,0	-29,9	3,62	6,94
Hà Lan	1.024	8.133	98,8	93,5	2.022	15.905	45,9	43,1	3,06	2,94
Phi-lipin	1.372	6.906	98,8	81,1	2.489	12.737	51,6	39,0	3,76	3,48
Ai Cập	1.395	8.277	377,7	324,1	2.104	12.598	229,3	205,0	3,18	1,35
Anh	532	4.134	-14,9	-4,9	1.451	10.997	-14,3	-7,8	2,19	3,59
Pa-kix-tan	744	4.386	386,3	333,4	1.562	9.190	132,1	112,5	2,36	1,43
Hàn Quốc	575	3.832	-8,1	-12,7	1.275	8.913	-29,7	-26,6	1,93	3,84
Thị trường khác	12.092	71.769	49,6	34,6	28.315	164.665	47,2	35,9	42,81	40,75

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ĐỨC GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

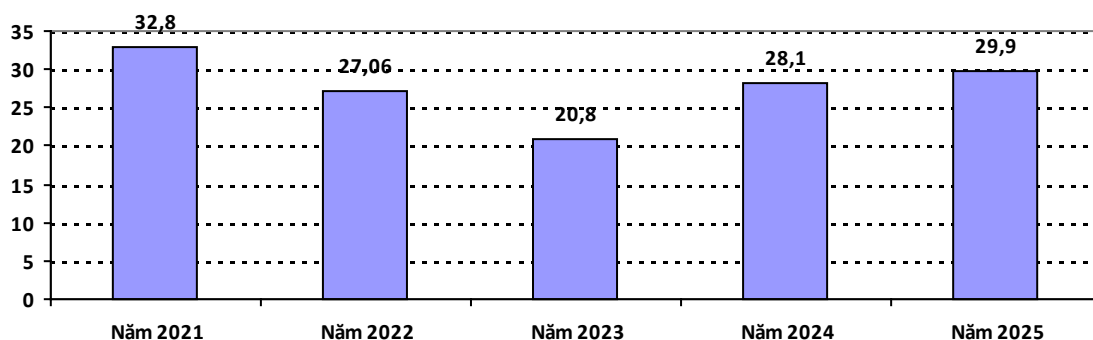
Đức là thị trường nhập khẩu hạt tiêu (HS 090411, 090412) lớn nhất trong khu vực EU, chiếm khoảng 20-30% tổng lượng nhập khẩu của EU. Đức cũng là một trong những thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn của Việt Nam.

Trong những năm gần đây, nhập khẩu hạt tiêu của Đức có nhiều biến động, đạt mức cao nhất là 32,8 nghìn tấn trong năm 2021, sau đó giảm liên tiếp trong năm 2022 và năm 2023, đạt lần lượt là

27,05 nghìn tấn và 20,8 nghìn tấn. Sau đó, nhập khẩu hạt tiêu của Đức đã tăng trở lại trong 2 năm gần đây, đạt mức 29,9 nghìn tấn trong năm 2025.

Theo số liệu mới nhất từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong tháng 01/2026, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoại khối đạt 12,4 nghìn tấn, trị giá 9,59 triệu USD (quy đổi 1 Euro = 1,1782 USD), giảm 32,2% về lượng và giảm 32,7% về trị giá so với tháng 01/2025.

### Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Đức giai đoạn 2021-2025 (Đvt: nghìn tấn)



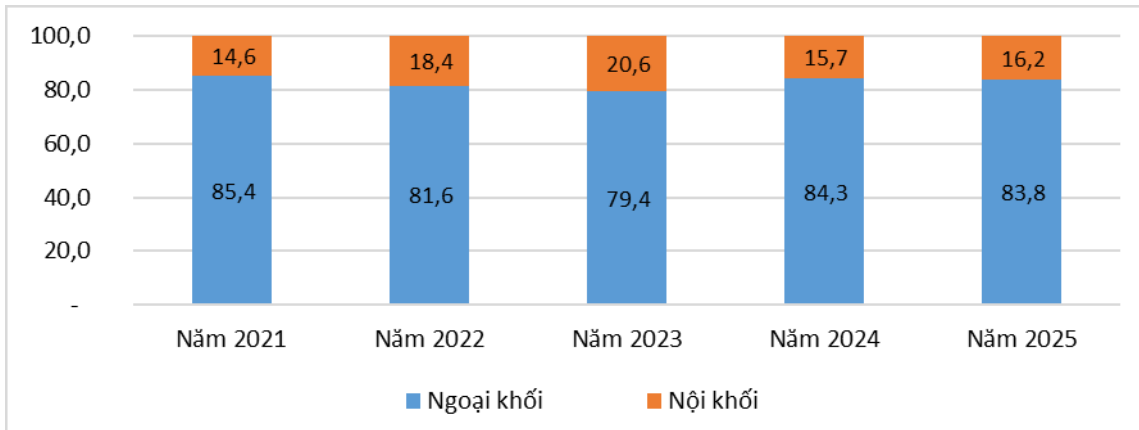
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Đức nhập khẩu hạt tiêu từ 70 thị trường, trong đó, nhập khẩu từ thị trường ngoại khối là chủ

yếu, chiếm từ 79,4% đến 85,4% trong giai đoạn 2021-2025.

### Cơ cấu thị trường nội khối, ngoại khối cung cấp hạt tiêu vào thị trường Đức giai đoạn 2021-2025

(Tỷ trọng % tính theo lượng xuất khẩu)



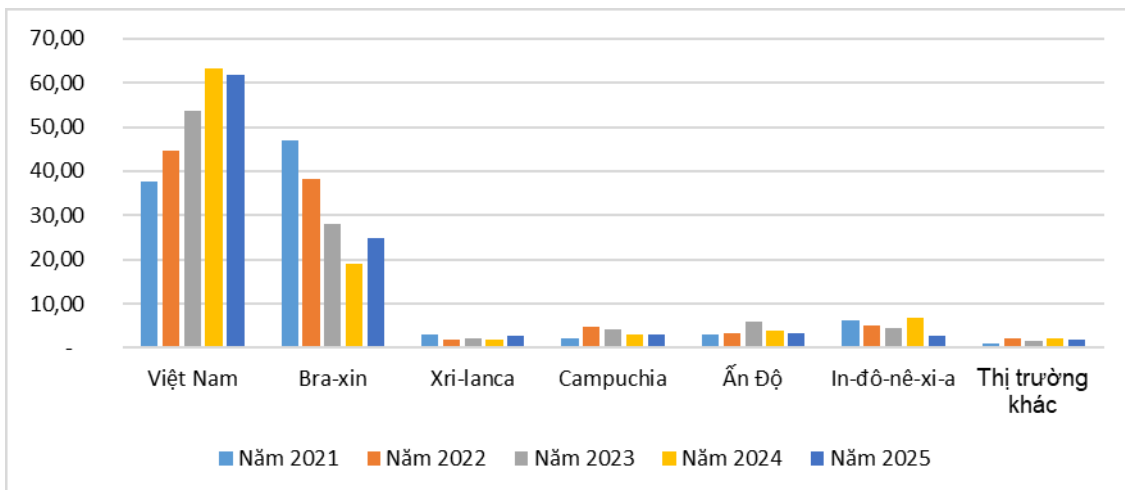
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Việt Nam là nước cung cấp lớn nhất hạt tiêu vào thị trường Đức, chiếm khoảng 50% tổng lượng nhập khẩu từ các thị trường ngoại khối. Bên cạnh đó Đức còn nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường Bra-xin. Đáng chú ý, thị phần hạt tiêu của

Việt Nam tại Đức đã tăng đáng kể trong những năm gần đây, từ mức 37,64% năm 2021 lên 61,89% năm 2025. Trái lại, thị phần hạt tiêu của Bra-xin tại Đức giảm từ mức 46,95% năm 2021 xuống 24,74% năm 2025

### Thị phần hạt tiêu của các thị trường ngoại khối tại Đức giai đoạn 2021-2025

(Tỷ trọng % tính theo lượng nhập khẩu từ thị trường ngoại khối)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoại khối có nhiều biến động trong 5 năm gần đây, và xu hướng chung là giảm, với tốc độ giảm nhập khẩu bình quân hàng năm là 2,7%/năm về lượng trong giai đoạn 2021-2025. Trong đó, Đức giảm nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Bra-xin, Xri Lan-ca, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a...

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ thị trường lớn nhất là Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 10,2%/năm

trong giai đoạn 2021-2025. Cho thấy, sản phẩm hạt tiêu của Việt Nam vẫn được ưa chuộng tại thị trường này mặc dù xu hướng nhập khẩu giảm.

Theo Báo cáo “Quy mô và triển vọng thị trường tiêu đen và tiêu trắng của Đức, giai đoạn 2026-2034” từ nguồn <https://deepmarketinsights.com/>, quy mô thị trường tiêu đen và tiêu trắng của Đức được định giá 174,89 triệu USD vào năm 2025, dự kiến sẽ mở rộng lên 282,68 triệu USD vào năm 2034, đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng

năm là 5,48% trong giai đoạn 2026-2034. Trong đó, hạt tiêu đen giữ vị trí dẫn đầu trong các phân khúc theo loại sản phẩm vào năm 2025, và hạt tiêu đen được dự báo sẽ có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, duy trì vị thế là phân khúc hấp dẫn nhất theo loại sản phẩm trong suốt thời gian dự báo.

Nhờ lợi thế là quốc gia sản xuất, xuất khẩu hạt tiêu lớn thế giới, Việt Nam đã và đang trở thành nhà cung ứng lớn nhất hạt tiêu vào thị trường Đức. Với dự báo thị trường hạt tiêu Đức tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới, đặc biệt phân khúc tiêu đen – mặt hàng thế mạnh của Việt

Nam, sẽ mở ra cơ hội duy trì đà tăng thị phần, củng cố vị trí chủ lực và mở rộng giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới.

Tuy vậy, để tiếp tục mở rộng thị phần hạt tiêu tại Đức, các doanh nghiệp kinh doanh, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam cần lưu ý, Đức có xu hướng yêu thích các sản phẩm hạt tiêu mang tính bền vững và đạo đức; Chú trọng các loại hạt tiêu đã qua chế biến, tiệt trùng và chất lượng cao, trong đó chủ yếu là hạt tiêu đen. Đức nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu cho tiêu dùng nội địa và cũng tái xuất khẩu sang các thị trường EU khác như Pháp, Ba Lan.

### Tăng trưởng trong nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoại khối giai đoạn 2021-2025

Thị trường	Năm 2025		So với năm 2024 (%)		Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	25.108	206.740	5,8	38,1	-2,7	15,9
Việt Nam	15.540	128.063	3,6	40,6	10,2	30,1
Bra-xin	6.212	46.806	36,7	82,8	-17,1	2,3
Xri-lanca	667	8.184	63,1	75,9	-6,1	6,9
Campuchia	777	6.406	6,2	17,2	7,7	22,8
Ấn Độ	809	6.279	-11,7	-6,0	-1,5	1,9
In-đô-nê-xi-a	656	6.260	-59,6	-49,1	-21,4	-10,8
Thị trường khác	448	4.742	-10,0	21,6	10,2	17,2

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu



# THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Giá sắn lát và tinh bột sắn của Thái Lan có xu hướng tăng do nguồn cung thấp. Thái Lan thúc đẩy xuất khẩu tinh bột sắn sang Nhật Bản, Hà Lan, Úc và Anh;
- ▶ Theo các nhà máy và thương nhân, thị trường tinh bột sắn trong nước tháng 4/2026 tương đối ổn định mặc dù giá nguyên liệu và chi phí vận chuyển tăng cao.
- ▶ 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 10,6% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc 3 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thị trường sắn Thái Lan trong tháng 4/2026 ghi nhận giá ở mức cao do nguồn cung thấp. Trên thị trường nội địa Thái Lan, giá sắn củ tươi (loại 25% độ bột) ngày 20/4/2026 đạt khoảng 2,60 - 3,25 Bath/kg, giá sắn lát giao dịch ở mức 7,75 - 8 Bath/kg, cùng tăng 0,2 Bath/kg so với cuối tháng 3/2026; Giá tinh bột sắn giao dịch ở mức 16,3 - 16,5 Bath/kg, tăng 0,5 Bath/kg so với cuối tháng trước.

Giá xuất khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Thái Lan cũng có xu hướng tăng so với cuối tháng trước. Giá sắn lát xuất khẩu của Thái Lan ngày 20/4/2026 giao dịch ở mức 255 - 265 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 3; Giá tinh bột sắn giao dịch ở mức 530 - 540 USD/tấn, FOB Bangkok, tăng 15 - 20 USD/tấn so với cuối tháng trước.

Theo Hiệp hội Thương mại Sắn Thái Lan, tháng 2/2026 xuất khẩu sắn của Thái Lan đạt 180,976 tấn, tăng mạnh so với mức 57.950 tấn của tháng trước; Xuất khẩu sắn dạng viên nén đạt 32.746 tấn, tăng so với mức 22.216 tấn của tháng 1/2026.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 2/2026, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan đạt 194,09 nghìn tấn, trị giá 2,7 tỷ bath, giảm 42,4% về lượng và giảm 38,7% về trị giá so với tháng 2/2025. Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan đạt 387,9 nghìn tấn, trị giá 5,4 tỷ USD, giảm 35,5% về lượng và giảm 33,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan tháng 2/2026 sang hầu hết các thị trường lớn giảm so với cùng kỳ năm 2025,

trừ xuất khẩu sang thị trường Hà Lan, Úc và Anh tăng. Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan sang Nhật Bản,

Hà Lan, Úc và Anh tăng, trong khi xuất khẩu sang các thị trường lớn nhất là Trung Quốc, thị trường Đài Loan và Ma-lai-xi-a giảm mạnh.

### 10 thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 2/2026		So với tháng 2/2025 (%)		2 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
<b>Tổng</b>	<b>194.092</b>	<b>2.757</b>	<b>-42,4</b>	<b>-38,7</b>	<b>387.944</b>	<b>5.437</b>	<b>-35,5</b>	<b>-33,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	125.033	1.723	-31,7	-27,1	238.726	3.252	-27,3	-23,9	61,5	54,5
Đài Loan	15.323	225	-28,8	-23,7	30.999	447	-21,5	-18,2	8,0	6,6
Ma-lai-xi-a	9.915	138	-54,4	-53,1	29.294	393	-19,7	-22,2	7,6	6,1
Nhật Bản	9.501	134	-4,0	4,6	21.506	296	3,4	7,1	5,5	3,5
Anh	7.981	139	-20,8	-23,7	13.475	229	-26,5	-30,9	3,5	3,0
In-đô-nê-xi-a	7.881	112	-86,7	-84,6	14.648	204	-83,8	-81,9	3,8	15,0
Xin-ga-po	2.988	40	-32,0	-44,3	7.588	100	-40,9	-47,9	2,0	2,1
Hà Lan	2.073	34	566,6	504,8	4.642	96	16,2	29,0	1,2	0,7
Phi-lip-pin	2.618	37	-71,1	-74,4	4.637	64	-72,4	-76,9	1,2	2,8
Úc	1.686	28	46,0	26,1	2.795	49	12,0	-0,1	0,7	0,4
Anh	1.109	18	25,4	-1,3	1.758	29	22,6	-1,6	0,5	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo các nhà máy và thương nhân, thị trường tinh bột sắn trong nước tháng 4/2026 tương đối ổn định mặc dù giá nguyên liệu và chi phí vận chuyển tăng cao. Trong phân khúc tinh bột sắn, nguồn cung đang thắt chặt theo mùa do các nhà máy ở nhiều khu vực giảm sản lượng, trong khi mức chào bán xuất khẩu vẫn ổn định. Trong phân khúc sắn sấy lát, nhu cầu từ Trung Quốc đang cải thiện, nhưng hoạt động giao dịch vẫn thận trọng. Cụ thể:

Tại miền khu vực phía Bắc các nhà máy gần như đã nghỉ vụ sản xuất 2025 – 2026, do nguyên liệu cuối vụ đạt thấp, chi phí sản xuất cao, chạy máy không hiệu quả. Nhu cầu hỏi mua hàng từ

khách hàng Trung Quốc giảm, do thời tiết năm nay nắng nóng đến sớm hơn hàng năm.

- Khu vực miền Trung và Tây Nguyên: Nguyên liệu cuối vụ có độ bột thấp, chi phí vận chuyển và sản xuất tăng cao, giá thành sản xuất ra tinh bột sắn tại thời điểm này rất cao.

- Khu vực Nam bộ và Tây Ninh: Giá xăng dầu tại Cầm-pu-chia cao hơn tại Việt Nam khá nhiều, dẫn đến chi phí vận chuyển sắn củ tươi đến cửa khẩu tiếp giáp 2 nước tăng cao, ảnh hưởng tới giá nguyên liệu sắn nhập khẩu. Các nhà máy sắn Tây Ninh chủ yếu mua hàng nội địa chạy máy, do chênh lệch giá của Cầm-pu-chia với Việt Nam lên tới khoảng 33 đồng/độ bột.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2026, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 533,5 nghìn tấn, trị giá 189,1 triệu USD, tăng 78,8% về lượng và tăng 90,9% về trị giá so với tháng trước, tăng 9,4% về lượng và tăng 35,9% về trị giá so với tháng 3/2025. Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sắn và

sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 1,34 triệu tấn, trị giá 458,07 triệu USD, tăng 10,6% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn chủ yếu của Việt Nam với tỷ trọng chiếm tới 95,1% về lượng và 93,7% về

trị giá trong tổng xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản 3 tháng đầu năm 2026. Xuất khẩu sản và sản phẩm của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc 3 tháng đầu năm 2026 tăng 10,1% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, đạt 1,27 triệu tấn, trị giá 429,4 triệu USD.

Đáng chú ý, các doanh nghiệp xuất khẩu sản và sản phẩm của Việt Nam đang có xu hướng đa dạng hóa thị trường. Trong 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sản và sản phẩm của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2025 như Nhật Bản, Hàn Quốc và Pa-ki-xtan.

### Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 3/2026		So với tháng 2/2026 (%)		So với tháng 3/2025 (%)		3 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>533.504</b>	<b>189.136</b>	<b>78,8</b>	<b>90,9</b>	<b>9,4</b>	<b>35,9</b>	<b>1.339.752</b>	<b>458.069</b>	<b>10,6</b>	<b>22,9</b>
Trung Quốc	504.999	176.569	74,8	86,7	8,4	36,0	1.274.693	429.417	10,1	22,9
Đài Loan	5.323	2.382	101,9	111,5	0,4	20,8	13.888	6.016	7,8	24,0
Phi-lip-pin	5.222	2.365	413,0	453,7	38,9	67,7	7.546	3.315	-6,2	7,6
Ma-lai-xi-a	4.350	1.909	504,2	487,6	-3,7	14,7	14.825	6.195	50,0	64,1
Nhật Bản	1.975	811	5,7	2,0	659,6	702,8	6.135	2.550	168,7	206,5
Hàn Quốc	1.212	458	117,6	98,8	207,6	183,0	2.202	840	293,9	244,4
Pa-ki-xtan	340	223			300,0	344,1	547	352	359,7	378,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 3 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cả sản lát và tinh bột sản của nước này giảm so với cùng kỳ năm 2025.

**Nhập khẩu sản lát (HS 07141020)** của Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2026 đạt 759 nghìn tấn, trị giá 170 triệu USD, giảm 37,88% về lượng và giảm 28,49% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp sản lát lớn nhất cho Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2026, đạt 319 nghìn tấn, trị giá 71,6 triệu USD, tăng 20,52% về lượng và tăng 37,49% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần sản lát của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 21,7% trong 3 tháng đầu năm 2025 lên 42% trong 3 tháng đầu năm 2026.

Ngược lại, thị phần sản lát của Thái Lan trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 76,6% trong cùng kỳ năm trước, xuống còn 40,4% trong 3 tháng đầu năm 2026 khi lượng

nhập khẩu giảm mạnh. Trong 3 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu sản lát của Trung Quốc từ Thái Lan đạt 307 nghìn tấn, trị giá 68,6 triệu USD, giảm 67,21% về lượng và giảm 62,09% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 3 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu sản lát từ thị trường Căm-pu-chia và Lào.

**Nhập khẩu tinh bột sản (mã HS 11081400)** của Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2026 đạt 1,4 triệu tấn, trị giá 585,46 triệu USD, giảm 1,56% về lượng, nhưng tăng 7,19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sản lớn nhất cho Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2026, đạt 767 nghìn tấn, trị giá 307,97 triệu USD, tăng 10,01% về lượng và tăng 21,28% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc

tăng lên 53,8% trong 3 tháng đầu năm 2026, so với mức 48,18% của cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó, nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc từ Thái Lan trong 3 tháng đầu năm

2026 giảm 26,8% về lượng và giảm 19,21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, xuống còn 377 nghìn tấn, trị giá 168,55 triệu USD.

### Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng/ thị trường	3 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
<b>Sắn lát (HS 07141020)</b>	<b>759</b>	<b>170.002</b>	<b>223,88</b>	<b>-37,88</b>	<b>-28,49</b>	<b>15,11</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Việt Nam	319	71.652	224,59	20,52	37,49	14,07	42,0	21,7
Thái Lan	307	68.621	223,43	-67,21	-62,09	15,61	40,4	76,6
Căm-pu-chia	125	27.796	222,32	719,38	717,15	-0,27	16,5	1,2
Lào	8	1.934	237,02	43,67	60,52	11,73	1,1	0,5
<b>Tinh bột sắn (HS 11081400)</b>	<b>1.424</b>	<b>585.463</b>	<b>411,14</b>	<b>-1,56</b>	<b>7,19</b>	<b>8,90</b>	<b>100,0</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	767	307.969	401,66	10,01	21,28	10,24	53,8	48,18
Thái Lan	377	168.549	446,98	-26,80	-19,21	10,38	26,5	35,61
Lào	254	98.891	389,16	24,41	35,87	9,21	17,8	14,12
Căm-pu-chia	25	9.813	387,10	-16,11	-9,34	8,08	1,8	2,09
In-đô-nê-xi-a	1	242	335,69	2.669,24	1.287,47	-49,90	0,1	0,00

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong những năm qua, động lực chính thúc đẩy nhu cầu sắn tại Trung Quốc là ngành công nghiệp chế biến tinh bột, chuyển đổi sắn thô thành tinh bột tự nhiên và tinh bột biến tính. Tinh bột sắn được đánh giá cao nhờ vị trung tính, độ trong suốt cao và khả năng kết dính mạnh, trở thành nguyên liệu chính trong nhiều lĩnh vực. Các đặc tính chức năng của nó rất quan trọng trong các ứng dụng thực phẩm như chất tạo ngọt, mì và bánh kẹo, cũng như trong các ngành công nghiệp phi thực phẩm bao gồm sản xuất giấy, dệt may, chất kết dính và dược phẩm. Trụ cột nhu cầu thứ hai, ngày càng trở nên quan trọng, là lĩnh vực nhiên liệu sinh học, đặc biệt là sản xuất ethanol. Các chính sách thúc đẩy năng lượng tái tạo và pha trộn ethanol vào xăng của Trung Quốc đã tạo ra nguồn cầu bền vững cho nguyên liệu đầu vào. Sắn, với hàm lượng carbohydrate có thể lên men cao, là nguyên liệu thô hiệu quả cho các nhà máy sản xuất ethanol, đặc biệt là ở những khu vực có thể nhập khẩu với chi phí hợp lý.

Trong khi đó, nguồn cung sắn trong nước lại hạn chế do chính sách nông nghiệp của Trung Quốc từ trước đến nay luôn ưu tiên các loại ngũ cốc như gạo, lúa mì và ngô để đảm bảo an ninh lương thực, trong khi sắn ít nhận được sự hỗ trợ hơn về nghiên cứu, dịch vụ khuyến nông và các chương trình trợ cấp. Do đó, Trung Quốc là quốc gia nhập khẩu ròng sắn và sản phẩm từ sắn.

Về giá, giá ngô đóng vai trò là mức giá quan trọng đối với giá sắn. Vì tinh bột sắn và tinh bột ngô phần lớn có thể thay thế cho nhau trong nhiều ứng dụng công nghiệp, các nhà chế biến sẽ tận dụng chênh lệch giá giữa hai nguyên liệu này. Nếu chi phí vận chuyển sắn (giá nhập khẩu cộng với chi phí vận chuyển và chế biến) vượt quá chi phí sử dụng ngô, nhu cầu sẽ chuyển sang ngô, gây áp lực giảm giá sắn.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Ngành tôm Ấn Độ trước áp lực tái cơ cấu trong bối cảnh biến động thương mại toàn cầu.
- ▶ Ê-cu-a-đo tìm cách mở rộng thị phần tôm tại Nhật Bản.
- ▶ Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2026 tăng 14,5% so với 3 tháng đầu năm 2025.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Ca-na-đa, 2 tháng đầu năm 2026, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Ca-na-đa, chiếm 8,46% trong tổng nhập khẩu thủy sản vào Ca-na-đa trong thời gian này.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Ấn Độ:** Ngành tôm nuôi Ấn Độ đang bước vào giai đoạn tái định hình chiến lược trong bối cảnh biến động thương mại toàn cầu, đặc biệt là các rào cản thuế quan từ Hoa Kỳ. Tại hội nghị Aqua India 2026, thông điệp xuyên suốt được nhấn mạnh là “tái cấu trúc – tư duy lại – tái định hướng” để duy trì tăng trưởng bền vững.

Năm 2025, sản lượng tôm nuôi của Ấn Độ đã vượt mốc 1 triệu tấn, trong đó tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) chiếm khoảng 94%, còn lại là tôm sú (*Penaeus monodon*). So với năm 2024, sản lượng tăng thêm hơn 148.000 tấn, cho thấy xu hướng mở rộng sản xuất vẫn tiếp diễn, bất chấp các áp lực thị trường.

Đáng chú ý, ngành tôm Ấn Độ có cấu trúc rất đặc thù khi dựa trên khoảng 50.000 trang trại quy mô nhỏ, trung bình dưới 2 ha. Điều này trái

ngược hoàn toàn với Ê-cu-a-đo – quốc gia sản xuất tôm hàng đầu thế giới – nơi các trang trại có quy mô trung bình lên tới 50–60 ha. Chính sự phân tán này khiến ngành tôm Ấn Độ gặp thách thức trong kiểm soát chi phí, dịch bệnh và chất lượng.

Trong bối cảnh Hoa Kỳ áp thuế cao đối với tôm nhập khẩu từ Ấn Độ, ngành đã nhanh chóng điều chỉnh bằng cách chuyển hướng sang các thị trường khác. Việc thuế suất được giảm từ 50% xuống còn 15% gần đây được kỳ vọng sẽ giúp “mở lại” thị trường Hoa Kỳ, tạo thêm động lực tăng trưởng trong thời gian tới.

Một điểm yếu lớn của ngành tôm Ấn Độ là tiêu thụ nội địa còn thấp, dù đây là quốc gia đông dân thứ hai thế giới. Nếu kích cầu tiêu dùng trong nước, Ấn Độ hoàn toàn có thể hình thành một thị

trường nội địa quy mô lớn tương tự Trung Quốc, qua đó giảm phụ thuộc vào xuất khẩu.

Về quản lý, Cơ quan Nuôi trồng Thủy sản Ven biển Ấn Độ (CAA) cùng các đơn vị như MPEDA và ICAR-CIBA đang áp dụng các quy định nghiêm ngặt về an toàn sinh học. Việc cấm sử dụng tôm bố mẹ nuôi từ ao và yêu cầu sử dụng nguồn giống SPF (không mang mầm bệnh) là những biện pháp quan trọng nhằm hạn chế rủi ro dịch bệnh như EHP hay virus đốm trắng (WSSV).

Tuy nhiên, thách thức vẫn còn lớn khi số lượng trang trại và trại giống quá nhiều, khiến việc giám sát đồng bộ trở nên khó khăn. Bên cạnh đó, việc sử dụng kháng sinh hoặc các sản phẩm không được kiểm chứng khoa học vẫn tiềm ẩn rủi ro đối với chất lượng và khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu đối với tôm nuôi của Ấn Độ.

Trong dài hạn, ngành tôm Ấn Độ được dự báo sẽ tiếp tục đẩy mạnh liên kết và hướng tới các mô hình sản xuất theo chuỗi, nhằm cải thiện hiệu quả chi phí và kiểm soát chất lượng. Tuy nhiên, khả năng duy trì đà tăng trưởng sẽ phụ thuộc lớn vào việc xử lý các thách thức về dịch bệnh, quản lý sản xuất và ổn định thị trường xuất khẩu.

- **Ê-cu-a-đo:** Sau khi xuất khẩu tôm đạt mức cao kỷ lục với 7,47 tỷ USD trong năm 2025, ngành tôm Ê-cu-a-đo đang hướng tới chiến lược vừa duy trì các thị trường chủ lực, vừa mở rộng sang các thị trường tiềm năng như Nhật Bản.

Theo đại diện Phòng Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA), nước này đã xuất khẩu khoảng 3,07 tỷ pound (khoảng 1,39 triệu tấn) tôm trong năm 2025, tăng 15,1% so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 41,8 triệu pound (18,96 nghìn tấn), trị giá 124 triệu USD, tăng 35,6% về lượng và tăng 48,6%

về trị giá so với năm 2024. Tuy nhiên, thị trường này hiện chỉ chiếm khoảng 1,4% tổng trị giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo, cho thấy dư địa tăng trưởng còn lớn.

Hiện nay, ba thị trường lớn nhất của tôm Ê-cu-a-đo gồm Trung Quốc, EU và Hoa Kỳ, chiếm hơn 90% tổng xuất khẩu. Dù vậy, các thị trường ngoài "top 3" như Nhật Bản, Anh hay Nga đang ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, phản ánh xu hướng đa dạng hóa thị trường ngày càng rõ nét.

Trong đó, Nhật Bản được đánh giá là thị trường tiềm năng trong những năm tới. Dù Ê-cu-a-đo chưa phải là nhà cung cấp chính tại đây, ngành tôm nước này đang tích cực xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ và tăng cường hiện diện để mở rộng thị phần.

Bên cạnh thị trường Nhật Bản, Ê-cu-a-đo cũng đặt mục tiêu tăng trưởng tại thị trường Hoa Kỳ – thị trường được đánh giá còn nhiều dư địa – và mở rộng tại thị trường châu Âu thông qua các sản phẩm giá trị gia tăng, đặc biệt tại các nước như Ý, Pháp và Tây Ban Nha. Đồng thời, khu vực Trung Đông và Hàn Quốc cũng nằm trong chiến lược đa dạng hóa thị trường tôm của Ê-cu-a-đo, dù xuất khẩu sang Hàn Quốc năm qua giảm mạnh do các rào cản vệ sinh an toàn thực phẩm.

Trong khi đó, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất, chiếm gần một nửa tổng xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo. Tuy nhiên, mức độ phụ thuộc cao vào một thị trường cũng đặt ra yêu cầu phải phân tán rủi ro.

Trong bối cảnh thị trường toàn cầu biến động, chiến lược đa dạng hóa thị trường kết hợp với cải thiện các yếu tố nội tại được xem là hướng đi quan trọng để ngành tôm Ê-cu-a-đo duy trì tăng trưởng và giảm thiểu rủi ro trong thời gian tới.

## GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

\* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày giữa tháng 4/2026, giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với những ngày giữa tháng 3/2026, cụ thể: Đối với cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

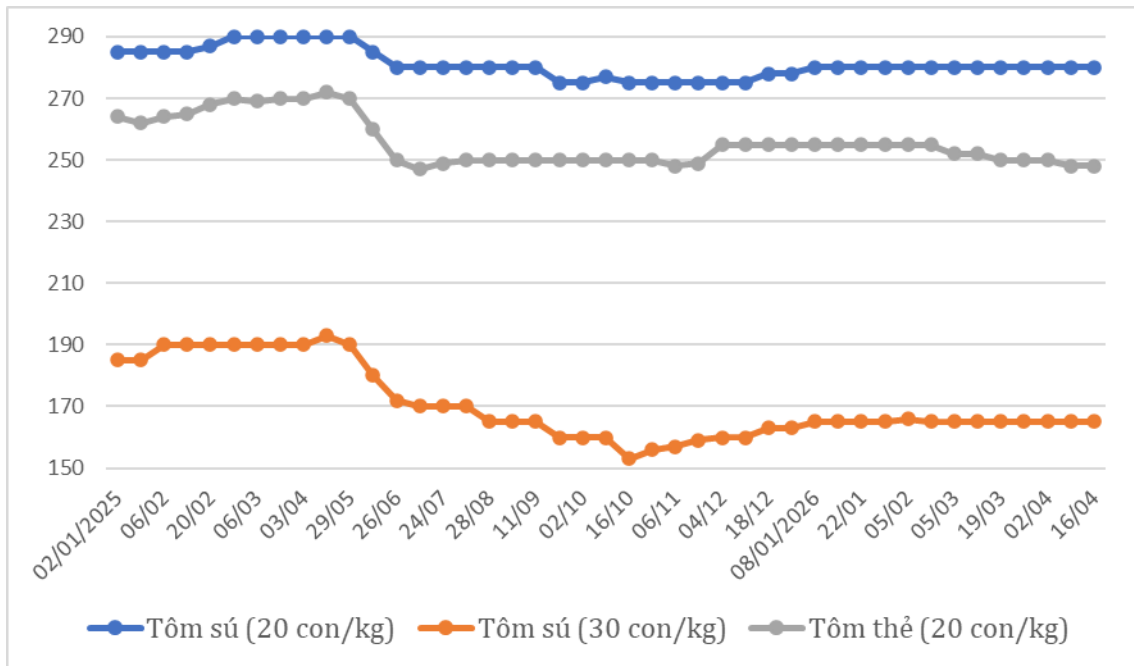
Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg ổn định ở mức 95.000 đồng/kg.

+ Tại Quảng Trị: Giá các loại tôm nguyên liệu đều ổn định so với những ngày giữa tháng

3/2026, cụ thể: Giá nguyên liệu tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 500.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 450.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày giữa tháng 4/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 280.000 đồng/kg, tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 165.000 đồng/kg, đều ổn định; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 248.000 đồng/kg, giảm 4.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 3/2026.

## Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

\* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) những ngày giữa tháng 4/2026 ở mức 250.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 200.000 đồng/kg, đều giảm 50.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 3/2026.

Giá nguyên liệu Cá thu Loại 1 đạt 190.000

đồng/kg, giảm 60.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, giảm 30.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 3/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 ở mức 80.000 đồng/kg; Loại 2 ở mức 50.000 đồng/kg, đều giảm so với những ngày giữa tháng 3/2026.

## XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM THÁNG 3 VÀ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3/2026 đạt 926,91 triệu USD, tăng 5,1% so với tháng 3/2025. Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 2,64 tỷ USD, tăng 14,5% so với 3 tháng đầu năm 2025. Mức tăng trưởng trên 10% trong 3 tháng đầu năm 2026 là tín hiệu rất tích cực, cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ và khả năng thích ứng tốt của các doanh nghiệp trong nước trước những biến động của thị trường quốc tế.

Trong 3 tháng đầu năm 2026, nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường truyền thống và gần kề như Trung Quốc và khối ASEAN là động lực tăng trưởng xuất khẩu thủy sản. Việc tận dụng tốt các hiệp định thương mại tự do trong khu vực đã giúp hàng thủy sản Việt Nam giữ vững lợi thế cạnh tranh. Bên cạnh đó, xuất khẩu tới các thị trường như Úc và Bra-xin đang trở thành những điểm sáng mới của ngành thủy sản Việt Nam.

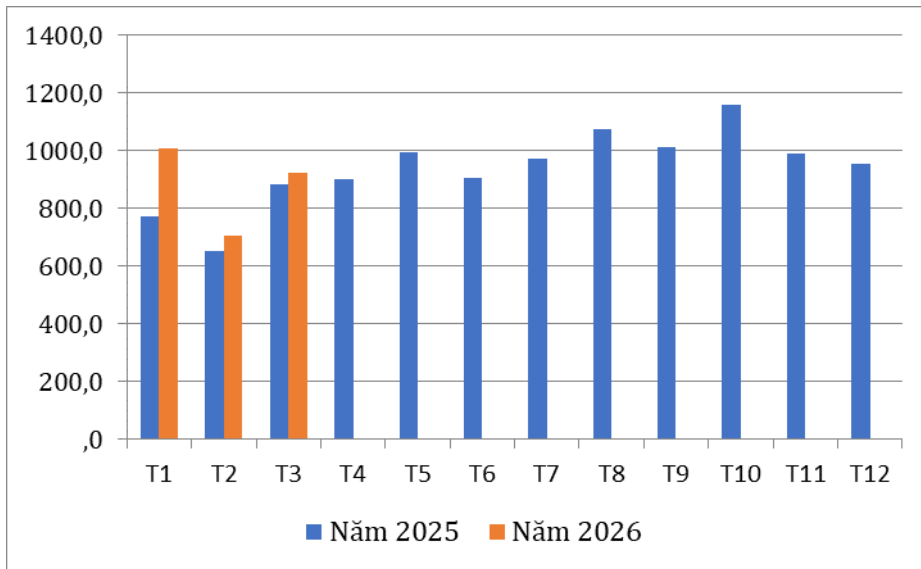
Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ vẫn đối mặt với nhiều khó



khăn do phải cạnh tranh gay gắt về giá với các nguồn cung đến từ Ê-cu-a-đo hay Ấn Độ (đặc biệt là mặt hàng tôm).

Mặc dù xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng khả quan, nhưng các doanh nghiệp vẫn đang phải đối mặt với không ít rào cản, khó khăn. Do đó, trong thời gian tới, các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động nguồn cung, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa thị trường...

## Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

## Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 03 và 3 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 3/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	3 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với 3 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
<b>Tổng</b>	<b>926.918</b>	<b>5,1</b>	<b>2.644.416</b>	<b>14,5</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Trung Quốc	217.294	40,2	707.049	52,3	26,74	20,09
Nhật Bản	132.223	-3,2	365.366	1,8	13,82	15,54
Hoa Kỳ	133.958	-13,5	343.280	-7,4	12,98	16,04
Hàn Quốc	68.364	-0,1	182.779	1,7	6,91	7,78
Thái Lan	30.036	19,0	86.584	24,0	3,27	3,02
Úc	33.183	34,0	84.584	18,0	3,20	3,10
Anh	23.775	4,5	67.888	5,6	2,57	2,78
Ca-na-đa	27.676	9,6	62.726	1,4	2,37	2,68
Bra-xin	19.180	-4,9	60.548	29,6	2,29	2,02
Đức	14.773	-24,6	49.379	0,7	1,87	2,12
Hà Lan	19.933	3,8	49.058	8,3	1,86	1,96
Nga	20.160	6,3	48.474	0,8	1,83	2,08
Đài Loan	16.492	23,9	46.177	36,5	1,75	1,46
Hồng Kông	13.550	18,7	37.361	6,4	1,41	1,52
Bỉ	12.155	-14,7	33.303	3,7	1,26	1,39
Thị trường khác	144.166	-5,3	419.860	10,8	15,88	16,40

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Ca-na-đa, 2 tháng đầu năm 2026, Ca-na-đa nhập khẩu thủy sản với trị giá 485,19 triệu USD, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 2 tháng đầu năm 2026, các thị trường cung cấp thủy sản lớn cho Ca-na-đa gồm: Trung Quốc chiếm 17,52%; Hoa Kỳ chiếm 17,16%; Ấn Độ chiếm 8,93%; Chi-lê chiếm 8,89%; Thái Lan chiếm 7,57% trong tổng nhập khẩu thủy sản Ca-na-đa.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Ca-na-đa, chiếm 8,46% trong tổng nhập khẩu thủy sản của Ca-na-đa trong 2 tháng đầu năm 2026.

Theo thống kê, mức tiêu thụ thủy sản trên đầu người của Ca-na-đa đạt khoảng 9,14 kg/

năm. Ca-na-đa là quốc gia phát triển, thu nhập cao, người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến các loại thủy sản nhập khẩu chất lượng cao. Do đó nhu cầu nhập khẩu thủy sản của thị trường Ca-na-đa sẽ tăng trưởng hơn nữa, tạo điều kiện cho thủy sản Việt Nam mở rộng thị phần trong thời gian tới.

### Một số nguồn cung cấp thủy sản cho Ca-na-đa 2 tháng đầu năm 2026

Tổng	2 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
<b>Tổng</b>	<b>485.199</b>	<b>-1,9</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Trung Quốc	84.988	7,2	17,52	16,03
Hoa Kỳ	83.269	-22,9	17,16	21,83
Ấn Độ	43.324	19,2	8,93	7,35
Chi-lê	43.153	1,0	8,89	8,64
Việt Nam	41.034	-7,4	8,46	8,96
Thái Lan	36.716	3,4	7,57	7,18
Na-Uy	32.037	25,1	6,60	5,18
In-đô-nê-xi-a	17.468	7,7	3,60	3,28
Ai-xơ-len	12.494	28,1	2,57	1,97
Ê-cu-a-đo	7.759	16,2	1,60	1,35
Nhật Bản	6.436	-7,8	1,33	1,41
Ác-hen-ti-na	4.866	-28,0	1,00	1,37
Đài Loan	3.629	-8,5	0,75	0,80
Hàn Quốc	3.613	15,9	0,74	0,63
Ý	3.530	-15,6	0,73	0,85
Mê-hi-cô	2.870	12,6	0,59	0,52
Thị trường khác	58.015	-7,2	11,96	12,64

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Ca-na-đa



## Bộ Công Thương ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới về dầu thực vật tinh chế

Bộ Công Thương đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia **QCVN 29:2026/BCT** về Dầu thực vật tinh chế, kèm theo **Thông tư số 10/2026/TT-BCT**. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày **01/12/2026**, thiết lập khung pháp lý và kỹ thuật thống nhất cho việc quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm dầu thực vật tinh chế tại Việt Nam.

### 1. Phạm vi và Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn áp dụng đối với tất cả các tổ chức, cá nhân tham gia vào chuỗi sản xuất, nhập khẩu và kinh doanh dầu thực vật tinh chế trên lãnh thổ Việt Nam. Văn bản định nghĩa rõ ràng các loại dầu (đơn chất, hỗn hợp, các phân đoạn dầu cọ) và các hợp chất gây ô nhiễm đặc thù phát sinh từ quá trình chế biến (PAH, TFA, 3-MCPD, GE).

### 2. Yêu cầu về Chỉ tiêu Chất lượng

Chất lượng dầu được kiểm soát nghiêm ngặt thông qua 05 chỉ tiêu kỹ thuật chính:

- Độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi ở 105°C:**  $\leq 0,2$  % khối lượng.
- Tạp chất không tan:**  $\leq 0,05$  % khối lượng.
- Hàm lượng xà phòng:**  $\leq 0,005$  % khối lượng.
- Trị số axit:**  $\leq 0,6$  mg KOH/g.
- Trị số peroxit:**  $\leq 10$  meq O<sub>2</sub>/kg.

### 3. Yêu cầu về An toàn Thực phẩm

Quy chuẩn quy định giới hạn đối với các nhóm chất gây ô nhiễm, tuân thủ các quy định hiện hành về an toàn hóa chất:

- Độc tố vi nấm và kim loại nặng:** Tuân thủ theo QCVN 8-1:2011/BYT và QCVN 8-2:2011/BYT.
- Dư lượng thuốc BVTV:** Thực hiện theo Thông tư 50/2016/TT-BYT.
- Chất gây ô nhiễm phát sinh trong chế biến:**
  - 3-MCPD:** Giới hạn  $\leq 1.250$  µg/kg (đối với nhóm dầu dừa, ngô, cải, hướng dương, đậu tương, nhân cọ, ô liu) và  $\leq 2.500$  µg/kg (các loại dầu khác).
  - GE:**  $\leq 500$  µg/kg (sản phẩm cho trẻ em) và  $\leq 1.000$  µg/kg (sản phẩm thông thường).
  - PAH:** Benzo[a]pyren  $\leq 2$  µg/kg; PAH<sub>4</sub>  $\leq 10$  µg/kg.
  - TFA:**  $\leq 2$  g/100g chất béo.

### 4. Phương pháp thử và Lấy mẫu

Quy chuẩn quy định việc lấy mẫu theo Thông tư 04/2025/TT-BKHCN. Các phương pháp thử nghiệm được chuẩn hóa dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế (ISO, AOCS, AOAC) và tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), bao gồm:

- Chất lượng dầu:** Áp dụng TCVN 6120:2018 (độ ẩm), TCVN 6125:2020 (tạp chất), TCVN 6127:2010 (trị số axit).
- Hợp chất đặc thù:** Sử dụng phương pháp sắc ký khí - khối phổ (GC-MS) đối với 3-MCPD, GE, PAH và axit béo dạng trans để đảm bảo độ chính xác cao nhất trong phân tích định lượng.

## 5. Yêu cầu về Quản lý

- Ghi nhãn:** Tuân thủ Nghị định 37/2026/NĐ-CP. Đặc biệt đối với dầu hỗn hợp, yêu cầu ghi rõ tỷ lệ phối trộn và nghiêm cấm việc sử dụng hình ảnh/tên của một loại dầu đơn chất làm đại diện cho sản phẩm hỗn hợp.
- Công bố hợp quy:** Bắt buộc đối với mọi sản phẩm kinh doanh trên thị trường.
- Truy xuất nguồn gốc:** Yêu cầu các đơn vị phải có hệ thống kiểm soát nguồn gốc sản phẩm để đảm bảo trách nhiệm pháp lý.

## Trung Quốc ban hành Thông báo hướng dẫn chi tiết việc triển khai Lệnh số 280

Ngày 18/3/2026, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) đã ban hành Thông báo số 27 năm 2026, hướng dẫn chi tiết việc triển khai “Quy định quản lý đăng ký doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nhập khẩu ở nước ngoài” (Lệnh số 280). Quy định này sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày **01/06/2026**, đánh dấu một bước siết chặt quản lý mới đối với chuỗi cung ứng thực phẩm nhập khẩu vào Trung Quốc.

Thông báo 27/2026 làm rõ:

- Danh mục thực phẩm chịu quản lý đăng ký
- Yêu cầu khai báo hải quan khi nhập khẩu
- Kênh đăng ký và tra cứu thông tin chính thức

### 1. Danh mục thuộc diện quản lý đăng ký

Theo Thông báo, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) căn cứ vào nhiều yếu tố như: nguồn gốc nguyên liệu, quy trình sản xuất, dữ liệu an toàn thực phẩm, đối tượng tiêu dùng và tập quán sử dụng, kết hợp với thông lệ quốc tế để ban hành danh mục thực phẩm nhập khẩu cần có khuyến nghị chính thức để đăng ký, danh mục thực phẩm không được tự động gia hạn đăng ký và phạm vi doanh nghiệp kho bãi ở nước ngoài đối với thực phẩm nhập khẩu cần đăng ký theo “Quy chế đăng ký”.

#### 1.1 Thực phẩm phải đăng ký theo hình thức khuyến nghị đăng ký

Lệnh số 248 (cũ)	Lệnh số 280 (mới)
Thịt và sản phẩm từ thịt	Thịt và sản phẩm từ thịt
Yến sào và sản phẩm từ yến sào	Yến sào và sản phẩm từ yến sào
Sản phẩm ong	Sản phẩm ong
Trứng và sản phẩm trứng	Trứng và sản phẩm trứng
Sản phẩm sữa	Sản phẩm sữa
Sản phẩm thủy sản	Sản phẩm thủy sản
Chất béo và dầu thực phẩm	Chất béo và dầu thực phẩm
Thực phẩm ngũ cốc, bột ngũ cốc, mạch nha	Thực phẩm ngũ cốc, bột ngũ cốc, mạch nha
Các loại bánh có nhân	Các loại bánh có nhân
Vỏ xúc xích	Vỏ xúc xích
Rau tươi, khô và đậu khô	Rau củ sấy khô
Gia vị	Bột gia vị
Các loại quả hạnh và hạt	Các loại quả hạnh và hạt
Trái cây sấy khô	Trái cây sấy khô
Hạt cà phê và hạt cacao chưa rang	
Thực phẩm dinh dưỡng đặc biệt và thực phẩm chức năng	Thực phẩm dinh dưỡng đặc biệt và thực phẩm chức năng

Đây là các nhóm sản phẩm có mức độ rủi ro cao về an toàn thực phẩm hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người tiêu dùng, do đó phải đăng ký theo hình thức **được cơ quan có thẩm quyền khuyến nghị**.

## 1.2 Thực phẩm không được tự động gia hạn đăng ký

- Thịt và sản phẩm từ thịt
- Yến sào và sản phẩm từ yến sào

## 1.3 Doanh nghiệp lưu trữ thực phẩm cũng thuộc diện quản lý

Một điểm mới đáng chú ý là không chỉ **doanh nghiệp sản xuất**, mà **doanh nghiệp lưu trữ thực phẩm** nhập khẩu ở nước ngoài cũng có thể phải đăng ký.

Cụ thể, các kho lạnh dùng để bảo quản thực phẩm có nguồn gốc từ **động vật trên cạn và thủy sản** bắt buộc áp dụng quy định đăng ký theo Lệnh 280.

## 2. Yêu cầu khai báo hải quan khi nhập khẩu

### 2.1 Yêu cầu kê khai thông tin

Đối với thực phẩm nhập khẩu vào Trung Quốc để tiêu dùng cho người hoặc làm nguyên liệu chế biến thực phẩm, doanh nghiệp phải:

- Điền đúng và đầy đủ mã số đăng ký tại Trung Quốc của doanh nghiệp sản xuất tương ứng với Quốc gia (vùng lãnh thổ) xuất xứ, tại mục “Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nhập khẩu ở nước ngoài” (进口食品境外生产企业注册 - mã chứng từ 519) trên tờ khai hải quan
- Khai báo rõ mục đích sử dụng là “dùng làm thực phẩm” ( )

Trường hợp khai báo không đúng chuẩn, hải quan Trung Quốc sẽ không tiếp nhận tờ khai. Nếu có hành vi khai báo gian dối nhằm trục lợi, doanh nghiệp có thể bị xử phạt theo quy định pháp luật.

### 2.2 Yêu cầu khai báo nhập khẩu thực phẩm

Thông báo cũng làm rõ các tình huống thực tế thường gặp:

- Đối với doanh nghiệp sản xuất thực phẩm ở nước ngoài **thuộc diện được khuyến nghị đăng ký**, các sản phẩm được sản xuất **trong thời hạn hiệu lực đăng ký** đều được phép khai báo nhập khẩu (bao gồm cả trường hợp doanh nghiệp **không gia hạn đăng ký sau khi hết hạn**, nhưng sản phẩm được sản xuất trong thời hạn đăng ký và vẫn còn hạn sử dụng);
- Đối với doanh nghiệp sản xuất thực phẩm ở nước ngoài **tự nộp đơn đăng ký**, tại thời điểm khai báo nhập khẩu, đăng ký của doanh nghiệp **phải còn hiệu lực**;
- Đối với doanh nghiệp bị **tạm dừng, hủy bỏ hoặc thu hồi đăng ký**, các thực phẩm **đã được vận chuyển trước ngày bị xử lý** thì việc khai báo nhập khẩu **không bị ảnh hưởng**.

Trường hợp Tổng cục Hải quan có yêu cầu đặc biệt, thực hiện theo yêu cầu đó.

### 2.3 Kênh đăng ký và tra cứu thông tin

Tổng cục Hải quan Trung Quốc tiếp tục khẳng định Hệ thống quản lý đăng ký doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nhập khẩu ở nước ngoài (CIFER) là kênh duy nhất để:

- Nộp hồ sơ đăng ký mới
- Thay đổi thông tin
- Gia hạn, tạm dừng, khôi phục đăng ký
- Theo dõi tiến độ xử lý và phản hồi của cơ quan hải quan

Địa chỉ hệ thống: <https://cifer.singlewindow.cn>

### 2.4 Một số lưu ý khác

- Đăng ký doanh nghiệp theo Lệnh 280 và Thông báo 27/2026 là hoàn toàn miễn phí
- Quy định đối với nông sản thực phẩm tươi, sơ chế tiếp tục áp dụng theo Thông báo số 219/2025 của Tổng cục Hải quan Trung Quốc
- Doanh nghiệp cần rà soát danh mục sản phẩm, trạng thái đăng ký, thời hạn hiệu lực, và chuẩn bị kế hoạch gia hạn kịp thời trước ngày 01/06/2026.

Chi tiết xem link đính kèm: [http://www.customs.gov.cn/customs/2026-03/18/article\\_2026031809353159843.html](http://www.customs.gov.cn/customs/2026-03/18/article_2026031809353159843.html)

**Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.